

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về danh mục các dự án cần thu hồi đất và tổng mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trong năm 2017 của tỉnh Long An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 4 xem xét, ban hành Nghị quyết về danh mục các dự án cần thu hồi đất với tổng diện tích đất cần thu hồi là 2.869,76 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 770,577 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn Trung ương 0,697 tỷ đồng, tỉnh 602,183 tỷ đồng, huyện 167,697 tỷ đồng) trong năm 2017 của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Huyện Bến Lức: diện tích đất cần thu hồi là 200,50 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 3,500 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 3,500 tỷ đồng).

2. Huyện Thạnh Hóa: diện tích đất cần thu hồi là 19,39 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 6,650 tỷ đồng (trong đó nguồn huyện 6,650 tỷ đồng).

3. Huyện Cần Đước: diện tích đất cần thu hồi là 469,16 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 17,642 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 15,056 tỷ đồng, huyện 2,586 tỷ đồng).

4. Huyện Cần Giuộc: diện tích đất cần thu hồi là 726,86 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 233,780 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 217,000 tỷ đồng, huyện 16,780 tỷ đồng).

5. Huyện Thủ Thừa: diện tích đất cần thu hồi là 118,20 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 76,190 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 66,100 tỷ đồng, huyện 10,090 tỷ đồng).

6. Huyện Đức Hòa: diện tích đất cần thu hồi là 749,85 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 47,600 tỷ đồng (trong đó nguồn huyện 47,600 tỷ đồng).

7. Huyện Châu Thành: diện tích đất cần thu hồi là 2,44 ha, trong đó toàn bộ diện tích là vận động người dân hiến đất.



8. Huyện Tân Trụ: diện tích đất cần thu hồi là 3,99 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 4,480 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 4,230 tỷ đồng, huyện 0,250 tỷ đồng).

9. Thành phố Tân An: diện tích đất cần thu hồi là 98,14 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 289,830 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 258,500 tỷ đồng gồm nguồn WB 200 tỷ đồng đối với các dự án nâng cấp đô thị; thành phố 31,330 tỷ đồng).

10. Huyện Tân Thạnh: diện tích đất cần thu hồi là 91,73 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 1,250 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 0,090 tỷ đồng, huyện 1,160 tỷ đồng).

11. Huyện Mộc Hóa: diện tích đất cần thu hồi là 14,57 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 24,470 đồng (trong đó nguồn tỉnh 18,640 tỷ đồng, huyện 5,830 tỷ đồng).

12. Thị xã Kiến Tường: diện tích đất cần thu hồi là 45,02 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 22,248 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 2,000 tỷ đồng, huyện 20,248 tỷ đồng).

13. Huyện Tân Hưng: diện tích đất cần thu hồi là 123,74 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 19,589 tỷ đồng (trong đó nguồn Trung ương 0,697 tỷ đồng, tỉnh 0,120 tỷ đồng, huyện 18,772 tỷ đồng).

14. Huyện Vĩnh Hưng: diện tích đất cần thu hồi là 35,33 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 3,610 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 1,700 tỷ đồng, huyện 1,910 tỷ đồng).

15. Huyện Đức Huệ: diện tích đất cần thu hồi là 170,85 ha và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 19,738 tỷ đồng (trong đó nguồn tỉnh 15,247 tỷ đồng, huyện 4,491 tỷ đồng).

(Kèm theo Phụ lục Danh mục từng công trình, dự án cần thu hồi đất và mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trong năm 2017 của tỉnh Long An)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 4 xem xét, thông qua và có Nghị quyết về nội dung trên (có dự thảo Nghị quyết kèm theo), làm cơ sở để UBND tỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, STNMT, An.

TTR-DM THU HUI DAT_2017

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2017 CỦA TỈNH LONG AN

(Kèm theo Tờ trình số *H68B*/TTr-UBND ngày *11* /*11* /2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tổng kinh phí cho việc bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn vốn
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Huyện Bến Lức	216,31		200,50		610,020	
1	Công trình xây dựng Cầu Bà Đắc (Quốc lộ 1 - Tân Tập)	0,24		0,24	Phước Lợi	3,500	Tỉnh
2	Trạm biến thế 220KV và mô trụ điện, xã Nhựt Chánh	0,96		0,96	Nhựt chánh	6,200	Điện lực
3	Mô trụ điện vào Trạm biến thế KCN Phúc Long	0,30		0,30	TT Bến Lức	3,000	Điện lực
4	Mở rộng đường tỉnh 830	11,30		11,30	An Thạnh, Lương Hòa, Lương Bình	30,000	Doanh nghiệp
5	Khu dân cư Hải Sơn, TT Bến Lức	12,00		12,00	TT Bến Lức	140,000	Doanh nghiệp
6	Khu dân cư Phước Lợi- Hải Sơn	92,91		92,91	Phước Lợi	185,820	Doanh nghiệp
7	Khu TĐC của khu dân cư Phước Lợi- Hải Sơn	0,23		0,23	Phước Lợi	0,460	Doanh nghiệp
8	Khu Dân cư thương mại - chợ mới Bến Lức	8,94		8,94	TT Bến Lức	90,000	Doanh nghiệp
9	Khu dân cư thương mại - dịch vụ Phú Mỹ	65,27		65,27	Tân Bửu, Mỹ Yên	130,540	Doanh nghiệp
10	Công trình xây dựng đường tỉnh 833B	0,35		0,35	Long Hiệp	5,000	Vận động
11	Đường tỉnh 816	23,81		8,00	Bình Đức, Thạnh Hòa, Thạnh Lợi	15,500	Vận động
II	Huyện Thạnh Hóa	19,39		19,39		19,390	
1	Đường GTNT cấp sông Vàm Cỏ Tây	0,85		0,85	Xã Tân Đông	0,850	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Nâng cấp mở rộng Đường cấp kênh Bắc Đông cũ	2,35		2,35	Xã Thanh An	2,350	Huyện
3	Mở rộng trường mẫu giáo Thanh An	1,00		1,00	Xã Thanh An	1,000	Huyện
4	Đường GTNT cấp kênh Dương Văn Dương liên ấp 1 - ấp 4	0,20		0,20	Xã Thủy Tây	0,200	Huyện
5	Mở rộng trường mẫu giáo Tân Đông	0,15		0,15	Xã Tân Đông	0,150	Huyện
6	Mở rộng trường mẫu giáo Tân Tây	0,15		0,15	Xã Tân Tây	0,150	Huyện
7	Mở rộng trường mẫu giáo Thủy Đông (Áp Bến Kè)	0,15		0,15	Xã Thủy Đông	0,150	Huyện
8	Mở rộng trường mẫu giáo Thủy Đông (ấp Voi Đình)	0,15		0,15	Xã Thủy Đông	0,150	Huyện
9	Đường cấp kênh Cây Khế	0,30		0,30	Xã Thủy Đông	0,300	Huyện
10	Đường GTNT Voi Đình	1,35		1,35	Xã Thủy Đông	1,350	Huyện
11	Công trình nạo vét kênh N5, kết hợp san sửa bờ kênh (Kênh Maren- kênh trung tâm)	8,00		8,00	Xã Tân Hiệp	8,000	Vận động
12	Mở rộng kênh 61	3,00		3,00	Xã Thuận Bình	3,000	Vận động
13	Công trình đường điện 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	1,74		1,74	Xã Thanh An, Thủy Đông, Tân Tây	1,740	Điện lực
III	Huyện Cần Đước	472,21	3,05	469,16		507,004	
1	Đường ĐT 830 (Đoạn từ nhà ông Tư Thức đến ranh xã Tân Trạch)	9,47		9,47	Long Sơn	10,228	Tỉnh
2	Làm mới ĐT 830	4,42		4,42	Long Cang	4,774	Tỉnh
3	Trạm trung chuyển cấp nước xã Long Hựu Đông - Long Hựu Tây	0,05		0,05	Phước Đông	0,054	Tỉnh
4	Mở rộng trụ sở UBND xã Long Khê	0,02		0,02	Long Khê	0,022	Huyện
5	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Chánh	0,46	0,43	0,03	Tân Chánh	0,032	Huyện
6	Công viên văn hóa huyện	0,80		0,80	TT.Cần Đước	0,864	Huyện
7	Xây mới trạm y tế xã Long Hòa	0,30		0,30	Long Hòa	0,324	Huyện
8	Mở rộng trường mẫu giáo Tân Trạch, ấp 3	0,25		0,25	Tân Trạch	0,270	Huyện
9	Mở rộng mẫu giáo Mỹ Lệ, điểm chợ Trạm	0,10		0,10	Mỹ Lệ	0,108	Huyện
10	Mở rộng Trường tiểu học Phước Đông 1	0,49	0,29	0,20	Phước Đông	0,216	Huyện
11	Mở rộng trường Tiểu học Long Cang	0,83	0,52	0,31	Long Cang	0,750	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã (Cấp ĐT 826)	0,91	0,51	0,40	Long Trạch	0,432	Vận động
13	Mở rộng nghĩa trang ấp Vạn Phước	2,82	1,30	1,52	Mỹ Lệ	1,642	Vận động
14	Mở rộng, nâng cấp, trải đá đường kênh xã	0,34		0,34	Long Trạch	0,367	Vận động
15	Mở rộng đường Bộ Ký	0,56		0,56	Long Trạch	0,605	Vận động
16	Mở rộng đường ấp 4	0,69		0,69	Long Khê	0,745	Vận động
17	Mở rộng đường GTNT ấp 2 (đoạn từ kênh 5 Kiểu đến đường liên xã Long Khê - Tân Trạch)	0,20		0,20	Long Khê	0,216	Vận động
18	Mở rộng đường 10 Phúc	0,04		0,04	Phước Vân	0,043	Vận động
19	Mở rộng đường 7 Chà	0,05		0,05	Phước Vân	0,054	Vận động
20	Mở rộng nâng cấp đường xóm 14 căn	0,29		0,29	Long Hòa	0,313	Vận động
21	Làm mới đường GTNT ấp 1A (2 Mỹ)	0,21		0,21	Long Hòa	0,227	Vận động
22	Mở rộng đường Long Hòa - Long Khê	0,20		0,20	Long Hòa	0,216	Vận động
23	Làm mới đường rạch ấp 5	0,05		0,05	Long Hòa	0,054	Vận động
24	Làm mới đường rạch ấp 5 (cấp chùa Long Nghĩa)	0,06		0,06	Long Hòa	0,065	Vận động
25	Đường liên xã Long Sơn - Tân Trạch	0,20		0,20	Long Sơn	0,216	Vận động
26	Mở rộng đường liên ấp 2-4	0,16		0,16	Long Sơn	0,173	Vận động
27	Đường xóm Trường, ấp 5 (đoạn 2)	0,28		0,28	Long Sơn	0,302	Vận động
28	Mở rộng đường liên ấp 2 - 6	0,45		0,45	Tân Trạch	0,486	Vận động
29	Mở rộng đường liên ấp 3 - 1A	0,18		0,18	Tân Trạch	0,194	Vận động
30	Mở rộng đường GTNT ấp Xóm Mới	0,40		0,40	Tân Lâm	0,432	Vận động
31	Mở rộng đường GTNT ấp Cầu Xây	0,03		0,03	Tân Lâm	0,032	Vận động
32	Mở rộng đường GTNT ấp Bà Thoại	0,40		0,40	Tân Lâm	0,432	Vận động
33	Mở rộng đường GTNT ấp Bà Chủ	0,35		0,35	Tân Lâm	0,378	Vận động
34	Mở rộng đường ấp 6 Xóm Miếu	0,21		0,21	Phước Tuy	0,227	Vận động
35	Mở rộng đường ấp Trung - Cầu Ngang	0,32		0,32	Long Hựu Đông	0,346	Vận động
36	Mở rộng đường kênh 30/4 (bờ Nam)	0,36		0,36	Tân Ân	0,389	Vận động
37	Mở rộng đường GTNT ấp 3 (8 Liều)	0,36		0,36	Tân Ân	0,389	Vận động
38	Đường Ao Hội 3	0,30		0,30	Long Hựu Tây	0,324	Vận động
39	Đường Xóm Giồng	0,20		0,20	Long Hựu Tây	0,216	Vận động
40	Đường Hựu Lộc Nhỏ	0,23		0,23	Long Hựu Tây	0,200	Vận động
41	Đường Ao Hội 4	0,10		0,10	Long Hựu Tây	0,050	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42	Mở rộng đường Mường Lá	0,11		0,11	Tân Chánh	0,119	Vận động
43	Làm mới đường Đông Nhi - Bà Nghĩa	0,32		0,32	Tân Chánh	0,346	Vận động
44	Mở rộng đường GTNT ấp 3	0,16		0,16	Phước Đông	0,173	Vận động
45	Mở rộng đường liên ấp 2 - 6	0,10		0,10	Phước Đông	0,108	Vận động
46	Đào mới tuyến kênh cấp KCN Cầu Tràm	0,24		0,24	Long Trạch	0,259	Vận động
47	Nạo vét kết hợp làm đê bao sông Đồi Ma	3,00		3,00	Long Hòa, Tân Trạch	3,240	Vận động
48	Nạo vét kênh kết hợp làm đê bao kênh Xóm Bò (từ kênh N4-1 đến ranh xã Mỹ Lệ)	0,10		0,10	Tân Trạch	0,108	Vận động
49	Nạo vét kết hợp làm đê bao sông Đồi Ma	0,20		0,20	Tân Trạch	0,216	Vận động
50	Nạo vét kết hợp làm đê bao (đê bao Nàng Thơm Chợ Đào)	4,00		4,00	Mỹ Lệ, Tân Lâm, Tân Trạch	4,320	Vận động
51	Nạo vét kết hợp làm đê N8	0,07		0,07	Phước Tuy	0,076	Vận động
52	Đường nước ngăn mặn, ấp 6	0,12		0,12	Tân Ân	0,130	Vận động
53	Nạo vét kênh nội đồng ấp 2	0,20		0,20	Long Khê	0,216	Vận động
54	Cụm công nghiệp Mê Kong	250,00		250,00	Long Hựu Đông	270,000	Doanh nghiệp
55	Cụm công nghiệp SaVi	50,00		50,00	Long Sơn	54,000	Doanh nghiệp
56	Khu dân cư Thuận Phương Long An.	11,00		11,00	Long Cang	11,880	Doanh nghiệp
57	Mở rộng khu tái định cư Phước Đông	6,45		6,45	Phước Đông	6,966	Doanh nghiệp
58	Khu tái định cư Long Sơn (Cty Nam Nam Thiên)	18,00		18,00	Long Sơn	19,440	Doanh nghiệp
59	Khu tái định cư Mê Kong	97,00		97,00	Long Hựu Đông	104,760	Doanh nghiệp
60	Dự án nghĩa trang phục vụ Cụm công nghiệp MeKong	3,00		3,00	Long Hựu Đông	3,240	Doanh nghiệp
IV	Huyện Cần Giuộc	753,82	26,96	726,86		3709,765	
1	Mở rộng đường Tỉnh 830	32,00	22,00	10,00	Thuận Thành, Long An, Long Phụng, Đông Thạnh, Tân Tập	200,000	Tỉnh
2	Đường dẫn vào Cầu Rạch Dơi	3,00		3,00	Long Hậu	12,000	Tỉnh

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Mở rộng Trường Trung cấp nghề Cần Giuộc	5,25	2,62	2,63	Trường Bình	5,000	Tỉnh
4	Mở rộng trường MG Hướng Dương	0,15	0,06	0,09	Long Phụng	0,270	Huyện
5	Mở rộng Trường THCS - THPT Nguyễn Thị Một	1,80	1,10	0,70	Phước Lại	2,100	Huyện
6	Mở rộng Trường Tiểu học Phước Lại	0,70	0,50	0,20	Phước Lại	0,600	Huyện
7	Trường Tiểu học Trần Chí Nam	0,27		0,27	Phước Lại	0,810	Huyện
8	Trung tâm hành chính xã Trường Bình	0,60		0,60	Trường Bình	2,400	Huyện
9	Đường vào nhà lưu niệm đồng chí Trương Văn Bang	0,25	0,10	0,15	Trường Bình	0,600	Huyện
10	Đường kết nối Trụ sở huyện ủy và UBND huyện (N17)	2,56		2,56	Trường Bình, Mỹ Lộc	10,000	Huyện
11	Đê Xóm Tiệm nối dài	0,12		0,12	Phước Vĩnh Đông	0,180	Vận động
12	Đường ngõ xóm ấp Long Giềng đoạn kết nối đường Kênh 6 m với đường Ông Trùm	0,32		0,32	Phước Hậu	0,480	Vận động
13	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Mỹ Lộc - Phước Lâm	0,20		0,20	Phước Lâm	0,300	Vận động
14	Nâng cấp, mở rộng đường dân sinh Nhà thờ kiến họ Phan	0,08		0,08	Phước Lâm	0,120	Vận động
15	Nâng cấp, mở rộng đường đê ấp Phước Thuận	1,48		1,48	Phước Lâm	2,220	Vận động
16	Đường văn hóa ấp Thanh Ba	0,40		0,40	Mỹ Lộc	0,600	Vận động
17	Đường ấp Cộng đồng Lộc Hậu	0,40		0,40	Mỹ Lộc	0,600	Vận động
18	Đường ấp Bộ Vị	0,40		0,40	Mỹ Lộc	0,600	Vận động
19	Đường Liên xã Mỹ Lộc - Phước Lâm (đoạn ĐT 835 đến Rạch Bà Nhang)	0,20		0,20	Mỹ Lộc	0,300	Vận động
20	Đường Tư Nhứt nối đường Cộng đồng Lộc Trung (Hai Sâu)	0,20		0,20	Mỹ Lộc	0,300	Vận động
21	Đường Bảy Rõ - Long Hưng	0,50		0,50	Long Thượng	0,750	Vận động
22	Đường Bảy Cao - Bảy Nghiêm	0,40		0,40	Long Thượng	0,600	Vận động
23	Đường Lộ Mới	0,94		0,94	Phước Lý	1,410	Vận động
24	Đường Liên ấp Phú Ân - Phước Lý	0,71		0,71	Phước Lý	1,065	Vận động
25	Trạm 110kV KCN Cầu Tràm và đường dây đầu nối	1,00		1,00	Phước Lý	5,000	Điện lực

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
26	Đường Long Hậu - Tân Kim	11,20		11,20	Long Hậu, Tân Kim	56,000	Doanh nghiệp
27	Nhà máy cấp nước sạch cho 6 xã vùng thượng huyện Cần Giuộc - Công ty TNHH MTV Nước sạch Cần Giuộc	0,60		0,60	Phước Lâm	1,500	Doanh nghiệp
28	Chợ khu vực kết hợp nhà phố thương mại	4,00	0,50	3,50	Đông Thạnh	8,000	Doanh nghiệp
29	Mở rộng đường Long Phú (đoạn từ cổng số 5 Công ty TNHH Giày Fu-Luh đến tuyến tránh QL50)	0,18	0,08	0,10	Tân Kim	0,800	Doanh nghiệp
30	Nghĩa trang nhân dân	3,50		3,50	Phước Vĩnh Tây	10,500	Doanh nghiệp
31	Nghĩa trang ấp Trung	0,20		0,20	Đông Thạnh	0,800	Doanh nghiệp
32	Đường dây 22 KV Long Hậu - Tân Kim	0,03		0,03	Long Hậu, Tân Kim	0,100	Doanh nghiệp
33	Khu dân cư Hoàng Hoa - Công ty TNHH TM DV XD Hoàng Hoa	16,00		16,00	Phước Hậu	80,000	Doanh nghiệp
34	Khu dân cư Tân Kiến Phong - Công ty Cổ phần SX TM DV Tân Kiến Phong	18,00		18,00	Tân Kim	144,000	Doanh nghiệp
35	Khu dân cư - Công ty Cổ phần Điện tử Bắc Mỹ	6,80		6,80	Tân Kim	54,400	Doanh nghiệp
36	Khu dân cư TMDV Hoa Thương - Công ty CP Hoa Thương	98,50		98,50	Tân Kim	591,000	Doanh nghiệp
37	Mở rộng nghĩa trang Hạc Cảnh Viên- Công ty CP Trung Khuê	5,00		5,00	Phước Vĩnh Đông	17,500	Doanh nghiệp
38	Khu dân cư thương mại Tân Thái Thịnh	5,40		5,40	Long Hậu	21,580	Doanh nghiệp
39	Khu dân cư - Công ty TNHH TM DV XD Hoàng Hoa	4,40		4,40	Long Hậu	17,600	Doanh nghiệp
40	Đường vào dự án Khu dân cư, tái định cư của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Lộc Thành	0,37		0,37	Long Hậu	1,000	Doanh nghiệp
41	Khu dân cư - Công ty Cổ phần BĐS Vĩnh Trường	15,29		15,29	Long Hậu	61,000	Doanh nghiệp
42	Khu dân cư - Công ty Cổ phần Đức Cao	109,73		109,73	Long Hậu	439,000	Doanh nghiệp
43	Khu dân cư - Công ty TNHH Hai Thành L.A	163,16		163,16	Long Hậu	653,000	Doanh nghiệp
44	Khu dân cư - Công ty TNHH Hai Thành Long An	79,44		79,44	Long Hậu	318,000	Doanh nghiệp

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45	Khu dân cư - Công ty Cổ phần Phúc Long Vân	113,79		113,79	Long Hậu	455,000	Doanh nghiệp
46	Khu dân cư - Công ty Cổ phần Long Hậu	18,20		18,20	Long Hậu	91,000	Doanh nghiệp
47	Khu dân cư Chợ Mới	16,17		16,17	TT Cần Giuộc	400,000	Doanh nghiệp
48	Khu DC, TM, DV - Cty CP KD BĐS Long Giang	9,92		9,92	Trương Bình	39,680	Doanh nghiệp
V	Huyện Thủ Thừa	120,58	2,38	118,20		309,750	
1	Đường Mương Khai - Bà Miều	1,05		1,05	Tân Thành Mỹ Thạnh	2,800	Tỉnh
2	Đường vành đai Thành phố Tân An	5,50		5,50	Mỹ An Mỹ Phú	5,800	Tỉnh
3	Trường tiểu học thị trấn Thủ Thừa (Khu dân cư thị trấn Thủ Thừa giai đoạn 2)	1,30	0,90	0,40	TT.Thủ Thừa	0,800	Tỉnh (TTPTQĐ)
4	Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thủ Thừa giai đoạn 1	50,07		50,07	TT Thủ Thừa	170,000	Tỉnh (50 tỷ) + Doanh nghiệp (120 tỷ)
5	Nghĩa trang xã Mỹ An	5,00		5,00	Mỹ An	6,700	Tỉnh (kêu gọi xã hội hóa)
6	Trụ sở UBND thị trấn Thủ Thừa	0,80		0,80	TT Thủ Thừa	2,100	Huyện
7	Mở rộng UBND xã Bình An	0,40		0,40	Bình An	0,400	Huyện
8	Mở rộng Nhà văn hóa trung tâm xã Long Thạnh	0,20		0,20	Long Thạnh	0,200	Huyện
9	Trung tâm văn hóa ấp 5 Cầu Voi	0,60		0,60	Nhị Thành	0,600	Huyện
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp rạch Đào)	0,10		0,10	TT Thủ Thừa	0,100	Huyện
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 1)	0,10		0,10	Long Thạnh	0,100	Huyện
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 2)	0,10		0,10	Long Thạnh	0,100	Huyện
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3)	0,15		0,15	Long Thạnh	0,150	Huyện
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3)	0,09		0,09	Long Thạnh	0,090	Huyện
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 1)	0,09		0,09	Long Thuận	0,090	Huyện
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 2)	0,10		0,10	Long Thuận	0,100	Huyện
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3)	0,09		0,09	Long Thuận	0,090	Huyện
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 4)	0,07		0,07	Long Thuận	0,070	Huyện
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp Bà Phồ, nền trường mẫu giáo)	0,10		0,10	Bình Thạnh	0,100	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp Bình Lương 1, nền trường mẫu giáo)	0,20		0,20	Bình Thạnh	0,200	Huyện
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp Bình Cang 2)	0,08		0,08	Bình Thạnh	0,080	Huyện
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 1)	0,06		0,06	Mỹ Phú	0,060	Huyện
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 2)	0,04		0,04	Mỹ Phú	0,040	Huyện
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3)	0,06		0,06	Mỹ Phú	0,060	Huyện
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 4)	0,04		0,04	Mỹ Phú	0,040	Huyện
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 1)	0,09		0,09	Nhị Thành	0,090	Huyện
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3) nền y tế cũ	0,04		0,04	Tân Thành	0,040	Huyện
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 4) nền trường tiểu học ấp 4	0,09		0,09	Tân Thành	0,090	Huyện
29	Trường tiểu học Bình An, điểm chính Vàm Kinh	0,30		0,30	Bình An	0,400	Huyện
30	Láng nhựa đường (Khu dân cư giếng nước)	0,60		0,60	TT Thủ Thừa	0,600	Huyện
31	Mở rộng bãi rác xã Tân Thành	1,78	1,48	0,30	Tân Thành	0,500	Huyện
32	Chợ ấp 1 - Nhị Thành	0,30		0,30	Nhị Thành	0,200	Huyện
33	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện (Khu dân cư thị trấn Thủ Thừa giai đoạn 2)	0,37		0,37	TT Thủ Thừa	1,700	Huyện (TTPTQĐ ứng trước)
34	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện (Khu dân cư thị trấn Thủ Thừa giai đoạn 2)	0,37		0,37	TT Thủ Thừa	1,700	Huyện (TTPTQĐ ứng trước)
35	Khu tái định cư khu công nghiệp thị trấn	6,00		6,00	TT Thủ Thừa	6,500	Doanh nghiệp
36	Khu dân cư khu công nghiệp thị trấn	26,20		26,20	TT Thủ Thừa	66,000	Doanh nghiệp
37	Mở rộng Nhà máy nước Nhị Thành	4,75		4,75	Nhị Thành	7,960	Doanh nghiệp
38	Đường dây 500KV Sông Hậu - Đức Hòa	0,75		0,75	Long Thạnh	2,200	Điện lực
39	Đường dây 500KV Sông Hậu - Đức Hòa	0,70		0,70	Long Thành	1,900	Điện lực
40	Đường dây 500KV Mỹ Tho - Đức Hòa	0,96		0,96	Long Thuận	2,500	Điện lực
41	Đường dây 500KV Mỹ Tho - Đức Hòa	0,70		0,70	Tân Lập	1,900	Điện lực
42	Đường 500kv Phú Lâm - Ô Môn	0,44		0,44	Nhị Thành	3,200	Điện lực

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43	Đường dây 220KV Phú Lâm - Cai Lậy 2 (giai đoạn 2)	1,50		1,50	Bình Thạnh	2,600	Điện lực
44	Đường đê Chiến Lược	0,24		0,24	Bình An	0,400	Vận động
45	Nạo vét rạch Sâu - Bà Hén	0,40		0,40	Mỹ Phú	1,200	Vận động
46	Nạo vét, sửa đê kênh Chà, Sáu Bật	0,20		0,20	Long Thạnh	0,700	Vận động
47	Sửa đê Mỹ Hòa	0,20		0,20	Mỹ Lạc	0,900	Vận động
48	Nạo vét, sửa đê kênh Hội đồng Bền, cống kênh T1, rạch Bà Cui	0,30		0,30	Tân Thành Thị trấn	0,600	Vận động
49	Nạo vét, sửa đê rạch Lồng Đèn	0,20		0,20	Long Thuận	0,500	Vận động
50	Sửa đê bao Cầu Lớn Đông	0,30		0,30	Mỹ Lạc	0,900	Vận động
51	Đường Đăng Mỹ (Thủ Thừa - Tân Trụ)	0,20		0,20	Nhị Thành	0,200	Vận động
52	Sửa đê Kênh 12, kênh Bình Thạnh	0,25		0,25	Long Thành	0,800	Vận động
53	Nạo vét, sửa đê kênh Hà Bắc	1,35		1,35	Long Thành	0,700	Vận động
54	Nạo vét, sửa đê kênh Kháng Chiến	0,30		0,30	Long Thạnh	0,700	Vận động
55	Nạo vét, sửa đê kênh 1, rạch ông Lân Nhỏ	0,56		0,56	Long Thạnh	1,000	Vận động
56	Nạo vét, sửa đê rạch Sắn	0,40		0,40	Mỹ Phú	1,000	Vận động
57	Nạo vét, sửa đê kênh Ngang, kênh Miếu	0,25		0,25	Mỹ Thạnh	1,000	Vận động
58	Nạo vét, sửa đê rạch Bà Thôn, kênh Chín Công, rạch Tham Tuấn	0,80		0,80	Bình An	2,100	Vận động
59	Đắp đê bờ Nam Rạch Chùa trên và kênh thủy lợi	0,40		0,40	Long Thuận	0,900	Vận động
60	Nạo vét, đắp đê rạch bà Đồ Lớn, Đồ Nhỏ	0,30		0,30	Long Thuận	0,600	Vận động
61	Hệ thống cống Ba Tuồng, Bảy Nhái, Lá Liễu, Rạch Cầu	0,30		0,30	Long Thuận Mỹ Lạc Mỹ Thạnh	0,900	Vận động
62	Hệ thống cống Trà Cú Hạ, Ông Lân Nhỏ, Ông Lân Lớn, Ông Cả Dưới	0,10		0,10	Long Thạnh	0,800	Vận động
63	Nạo vét, sửa đê kênh Chín Tiên, kênh Dừa	0,40		0,40	Tân Thành	1,100	Vận động
64	Nạo vét, sửa đê kênh Cầu Khi	0,20		0,20	Tân Thành	0,500	Vận động
65	Nạo vét, sửa đê kênh Sáu Xe	0,20		0,20	Tân Thành	0,500	Vận động
66	Nạo vét, sửa đê kênh Bánh Tét, kênh Bà Thới	0,40		0,40	Tân Thành	0,800	Vận động
VI	Huyện Đức Hòa	749,85		749,85		1875,375	

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mở rộng trụ sở UBND xã An Ninh Đông (công an- quân sự)	0,25		0,25	An Ninh Đông	0,625	Huyện
2	Khu di tích nhà ông Bộ Thỏ	0,90		0,90	Đức Hòa Thượng	2,250	Huyện
3	Khu di tích căn cứ Giồng Dứa	2,10		2,10	Mỹ Hạnh Nam	5,250	Huyện
4	Trạm y tế xã Hòa Khánh Đông	0,10		0,10	Hòa Khánh Đông	0,250	Huyện
5	Trường mầm non Vành Khuyên	0,45		0,45	TT Hiệp Hòa	1,125	Huyện
6	Mở rộng Trường cấp 2	0,58		0,58	TT Hiệp Hòa	1,450	Huyện
7	Mở rộng trường mẫu giáo Nguyễn Văn Dương	0,32		0,32	Đức Hòa Đông	0,800	Huyện
8	Xây mới trường THCS Nguyễn Văn Dương	2,50		2,50	Đức Hòa Đông	6,250	Huyện
9	Mở rộng trường tiểu học Lê Minh Xuân	0,82		0,82	Tân Mỹ	2,050	Huyện
10	Xây mới trường cấp 2 Mỹ Hạnh Bắc	2,50		2,50	Mỹ Hạnh Bắc	6,250	Huyện
11	Xây mới trường mẫu giáo Hòa Khánh Đông	0,26		0,26	Hòa Khánh Đông	0,650	Huyện
12	Xây dựng trường mẫu giáo Nguyễn Văn Phú	0,08		0,08	Đức Hòa Hạ	0,200	Huyện
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sò Đo	0,12		0,12	TT Hậu Nghĩa	0,300	Huyện
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố A	0,99		0,99	TT Hậu Nghĩa	2,475	Huyện
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố B	0,26		0,26	TT Hậu Nghĩa	0,650	Huyện
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 4	0,06		0,06	TT Hiệp Hòa	0,150	Huyện
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Hữu 2	0,08		0,08	Đức Hòa Thượng	0,200	Huyện
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Tả 2	0,02		0,02	Đức Hòa Hạ	0,050	Huyện
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Tiên 1	0,02		0,02	Đức Hòa Hạ	0,050	Huyện
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Tiên 2	0,03		0,03	Đức Hòa Hạ	0,075	Huyện
21	Mở rộng đường xóm rừng	0,08		0,08	TT Hậu Nghĩa	0,200	Huyện
22	Mở rộng đường (QL N2-đường Ba Sa- Gò Mối)	0,11		0,11	TT Hậu Nghĩa	0,275	Huyện
23	Mở rộng đường từ ĐT825-Nhà ông Dã	0,06		0,06	TT Hậu Nghĩa	0,150	Huyện
24	Mở rộng đường từ Nguyễn Thị Hạnh- nhà ông 3 Tài	0,08		0,08	TT Hậu Nghĩa	0,200	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25	Mở rộng Võ Văn Ngân	0,20		0,20	TT Đức Hòa	0,500	Huyện
26	Mở rộng đường GTNT ấp Lập Điền- Gò Công	0,12		0,12	Tân Mỹ	0,300	Huyện
27	Mở rộng đường GTNT ấp Bàu Công	0,08		0,08	Tân Mỹ	0,200	Huyện
28	Xây mới đường GTNT ấp 1A	0,68		0,68	Hựu Thạnh	1,700	Huyện
29	Làm mới đường kênh NT-6	0,77		0,77	Hiệp Hòa	1,925	Huyện
30	Làm mới đường Tài Lược-hầm đất	0,48		0,48	Đức Lập Thượng	1,200	Huyện
31	Mở rộng đường Miếu Ông Quẩn- Ông 4 Chơi	0,50		0,50	Đức Hòa Hạ	1,250	Huyện
32	Mở rộng đường cây Dương	1,14		1,14	Đức Hòa Hạ	2,850	Huyện
33	Mở rộng ĐT 825	0,27		0,27	Đức Hòa Hạ	0,675	Huyện
34	Mở rộng đường Võ Văn Ngân	1,03		1,03	Đức Hòa Hạ	2,575	Huyện
35	Mở rộng Đường 3 tháng 2 và Đường 29 tháng 4	0,70		0,70	TT Hậu Nghĩa	2,500	Huyện
36	Cụm công nghiệp Đức Hòa Hạ	74,60		74,60	Đức Hòa Hạ	186,500	Doanh nghiệp
37	Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông	43,00		43,00	Đức Hòa Đông	107,500	Doanh nghiệp
38	Cụm công nghiệp Anh Hồng	50,00		50,00	TT Hiệp Hòa	125,000	Doanh nghiệp
39	Cụm công nghiệp tây bắc ĐHD-công ty Ngọc Phương Đông	48,00		48,00	Đức Hòa Đông	120,000	Doanh nghiệp
40	Cụm công nghiệp Cầu Tre	50,00		50,00	Tân Phú	125,000	Doanh nghiệp
41	Công công nghiệp ĐHD- công ty CPBDS Đức Hòa Đông	45,00		45,00	Đức Hòa Đông	112,500	Doanh nghiệp
42	Cụm công nghiệp Hải Sơn	50,50		50,50	Đức Hòa Đông	126,250	Doanh nghiệp
43	Mở rộng nghĩa trang ấp Rừng Sến	12,30		12,30	Mỹ Hạnh Bắc	30,750	Doanh nghiệp
44	Khu dân cư - Công ty CP BĐS Trần Anh	45,57		45,57	Mỹ Hạnh Nam	113,925	Doanh nghiệp
45	Khu dân cư Tala Garden	8,90		8,90	Mỹ Hạnh Nam	22,250	Doanh nghiệp
46	Khu dân cư, nhà ở công nhân khu công nghiệp	9,40		9,40	Hựu Thạnh	23,500	Doanh nghiệp
47	Khu dân cư Đức Lập Hạ ấp Đức Hạnh 2	23,00		23,00	Đức Lập Hạ	57,500	Doanh nghiệp
48	Khu dân cư, ấp Tân Hòa	17,90		17,90	Đức Lập Hạ	44,750	Doanh nghiệp
49	Mở rộng xây dựng chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư	19,20		19,20	Đức Hòa Hạ	48,000	Doanh nghiệp
50	Khu dân cư Gia Thịnh	7,10		7,10	Đức Hòa Thượng	17,750	Doanh nghiệp

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51	Khu dân cư Gia Thịnh	2,10		2,10	TT Đức Hòa	5,250	Doanh nghiệp
52	Khu đô thị, dịch vụ du lịch sinh thái	148,00		148,00	TT Đức Hòa	370,000	Doanh nghiệp
53	Khu dân cư Ánh Hồng	50,00		50,00	TT Hiệp Hòa	125,000	Doanh Nghiệp
54	Mở rộng công viên nước, khu dân cư Trần Anh	16,00		16,00	TT Đức Hòa	40,000	Doanh nghiệp
55	Đường điện 500kv Sông Hậu Đức Hòa	1,02		1,02	Hòa Khánh Tây, Hòa Khánh Nam Hòa Khánh Đông	2,550	Điện lực
56	Đường điện 500kv Mỹ Tho - Đức Hòa	0,21		0,21	Hựu Thạnh, Hòa Khánh Đông	0,525	Điện lực
57	Đường điện 220kv Cầu Bông - Đức Hòa	0,21		0,21	Tân Mỹ	0,525	Điện lực
58	Trạm biến áp 220/110kv Đức Hòa	3,80		3,80	Tân Mỹ	9,500	Điện lực
59	Mở rộng Đường tỉnh 824	1,40		1,40	TT, Đức Hòa, Hựu Thạnh	3,500	Vận động
60	Mở rộng Đường tỉnh 830	3,90		3,90	Hựu Thạnh	9,750	Vận động
VII	Huyện Châu Thành	2,44		2,44		2,062	
1	Mở rộng đường vào cầu ông Cường	0,13		0,13	Hiệp Thạnh	0,250	Vận động
2	Mở rộng đường vành đai xã Thuận Mỹ	0,63		0,63	Thuận Mỹ	0,312	Vận động
3	Mở rộng đường An Khương Thới	0,42		0,42	Thuận Mỹ	0,400	Vận động
4	Mở rộng đường Lộ Dừa	0,44		0,44	Vĩnh Công	0,400	Vận động
5	Mở rộng đường Thâm Nhiên - Cầu Đôi	0,82		0,82	An Lục Long, Phước Tân Hung	0,700	Vận động
VIII	Huyện Tân Trụ	3,99		3,99		5,900	
1	Đường nối ĐT 832 và công khu di tích Vàm Nhứt Tảo	3,00		3,00	An Nhứt Tân	4,230	Tỉnh
2	Bia truyền thống xã Bình Tịnh	0,04		0,04	Bình Tịnh	0,250	Huyện
3	Đường Đăng Mỹ	0,95		0,95	Mỹ Bình	1,420	Vận động
IX	Thành phố Tân An	98,14		98,14		325,670	

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mở rộng địa điểm xây dựng Bến xe khách Long An	0,05		0,05	Phường 4	0,500	Tỉnh
2	Đất công viên cây xanh (sát lò đốt rác thải y tế của Bệnh viện Đa khoa Long An)	0,07		0,07	Phường 3	1,000	Tỉnh
3	Trung tâm điều dưỡng người có công	0,95		0,95	Phường 6	57,000	Tỉnh
4	Dự án nâng cấp đô thị - Lia 1 Khu Ao Quan	7,80		7,80	phường 1, 3	200,000	Tỉnh (WB)
5	Dự án nâng cấp đô thị - lia 2 Mũi Tàu	2,70		2,70	phường 2		Tỉnh (WB)
6	Dự án nâng cấp đô thị - lia 3 Rạch Cầu Tre	20,10		20,10	phường 4		Tỉnh (WB)
7	Dự án nâng cấp đô thị - Lia 4 Rạch Rót	21,40		21,40	phường 6		Tỉnh (WB)
8	Dự án nâng cấp đô thị - Kè sông Bảo Định	1,30		1,30	phường 3, 4, 7		Tỉnh (WB)
9	Dự án nâng cấp đô thị - Cải tạo rạch Cầu Tre	37,00		37,00	phường 4		Tỉnh (WB)
10	Dự án nâng cấp đô thị - Đường Lưu Văn Tế	0,05		0,05	phường 4		Tỉnh (WB)
11	Dự án nâng cấp đô thị - công viên cây xanh (Khu mũi tàu)	0,50		0,50	Phường 2		Tỉnh (WB)
12	Trụ sở khu phố 5	0,01		0,01	Phường 1	0,500	Thành phố
13	Nhà VH liên KP 5,7	0,05		0,05	Phường 2	0,800	Thành phố
14	THICS phường 5	1,50		1,50	Phường 5	18,000	Thành phố
15	Đường Nguyễn Thị Hạnh (đoạn giáp công ty Đại Dương)	0,41		0,41	Phường 6	9,400	Thành phố
16	Trụ sở UBND Phường Khánh Hậu	0,53		0,53	Khánh Hậu	1,130	Thành phố
17	Trung tâm học tập cộng đồng phường Khánh Hậu	0,50		0,50	Khánh Hậu	1,000	Thành phố
18	Trường MG Nhơn Thạnh Trung	0,30		0,30	Nhơn Thạnh Trung	0,500	Thành phố
19	Đường nối từ QH1(đoạn từ hẻm 299 đến ranh khu dân cư - tái định cư Việt Hóa)	0,10		0,10	Phường 6	3,000	Doanh nghiệp
20	Trung tâm dạy nghề đường thủy Mê Kông	1,00		1,00	Phường 5	12,000	Doanh nghiệp
21	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật điện (nhà điều hành lưới điện) - Công ty điện lực Long An	0,79		0,79	Phường 4	9,000	Điện lực
22	Mở rộng đường Xóm Đập	0,13		0,13	Phường 6	0,900	Vận động
23	Mở rộng đường Xóm Đình	0,07		0,07	Phường 6	0,490	Vận động
24	Mở rộng đường Trần Văn Ngàn	0,77		0,77	Hướng Thọ Phú	9,750	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25	Chùa Hội Nguyên	0,06		0,06	Phường 6	0,700	Vận động
X	Huyện Tân Thạnh	200,61	108,88	91,73		32,690	
1	Xây dựng nhà Bia tưởng niệm cánh đồng 41	0,20		0,20	Tân Hòa	0,090	Tỉnh
2	Mở đường Phạm Ngọc Thạch nối dài	1,99	0,39	1,60	Kiến Bình	0,290	Huyện
3	Cầu Kênh Tè (Lộ bờ Nam Kênh 5000)	0,06		0,06	Tân Ninh	0,040	Huyện
4	Cầu Bằng Lăng (Lộ bờ Bắc Kênh Hai Hạt)	0,06		0,06	Tân Ninh	0,030	Huyện
5	Cầu Đòn Dong 2 (Tân Ninh - Tân Thành)	0,03		0,03	Tân Ninh	0,010	Huyện
6	Mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch	2,15	0,99	1,16	Thị trấn Tân Thạnh	0,790	Huyện
7	Đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa	0,57		0,57	Tân Hòa	0,200	Điện lực
8	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Hòa Hưng	0,05		0,05	Bắc Hòa	0,020	Vận động
9	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp 2	0,03		0,03	Tân Thành	0,010	Vận động
10	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp 5	0,03		0,03	Tân Thành	0,010	Vận động
11	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp 6	0,03		0,03	Tân Thành	0,010	Vận động
12	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước áp Trại Lòn Bắc - Kênh 27/3	0,01		0,01	Nhon Ninh	0,010	Vận động
13	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước áp Trại Lòn Bắc	0,02		0,02	Nhon Ninh	0,010	Vận động
14	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước áp Tân Chánh A	0,02		0,02	Nhon Ninh	0,010	Vận động
15	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước áp Kinh Giữa (nằm trên đường dân sinh lộ 5000)	0,02		0,02	Nhon Ninh	0,010	Vận động
16	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước áp Phụng Thốt	0,01		0,01	Nhon Ninh	0,010	Vận động
17	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước áp Trại Lòn Nam	0,01		0,01	Nhon Ninh	0,010	Vận động
18	Thu hồi đất để xây dựng trạm cấp nước áp Trung	0,02		0,02	Tân Hòa	0,020	Vận động
19	Thu hồi đất để xây dựng trạm cấp nước áp Đông Nam	0,15		0,15	Tân Hòa	0,030	Vận động
20	Thu hồi đất để xây dựng trạm cấp nước áp Tây + Trung	0,15		0,15	Tân Hòa	0,050	Vận động
21	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở văn hóa ấp Tân Chánh A	0,02		0,02	Nhon Ninh	0,010	Vận động
22	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Trung	0,02		0,02	Tân Hòa	0,030	Vận động
23	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Tây Bắc	0,01		0,01	Tân Hòa	0,020	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
24	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Đông Bắc	0,01		0,01	Tân Hòa	0,010	Vận động
25	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Đông Nam	0,02		0,02	Tân Hòa	0,010	Vận động
26	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Tây Nam	0,01		0,01	Tân Hòa	0,020	Vận động
27	Thu hồi đất để xây dựng trạm cấp nước ấp Hòa Thạnh	0,01		0,01	Tân Hòa	0,010	Vận động
28	Nạo vét kênh 1000 Nam (từ kênh Nhà Thờ đến kênh ranh xã Nhơn Hòa Lập), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	1,33	0,72	0,61	Tân Lập	0,210	Vận động
29	Nạo vét, san sửa đê kênh 1500 Bắc (kênh 2000 Bắc đến kênh Phụng Thốt nổi dài)	8,67	7,35	1,32	Tân Lập	0,400	Vận động
30	Nạo vét bờ Đông kênh Nhà Thờ, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	4,20	2,68	1,52	Tân Lập	0,670	Vận động
31	Nạo vét kênh 5 Sung (từ kênh Dương Văn Dương đến kênh 2000 Bắc), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn.	2,79	0,65	2,14	Hậu Thạnh Đông	0,670	Vận động
32	Nạo vét kênh Hậu 837 (từ kênh Bùi Cũ đến kênh 9 Chiên), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn.	4,69	2,99	1,70	Hậu Thạnh Đông	0,550	Vận động
33	Nạo vét, san sửa đê kênh 500 Nam ĐT837 (kênh Ranh Đồng Tháp, kênh 9 Chiên)	6,20	3,67	2,53	Hậu Thạnh Tây	0,780	Vận động
34	Kênh 1000 Bắc	12,95	4,07	8,88	Hậu Thạnh Tây	3,120	Vận động
35	Nạo vét kênh 1000 Nam, kết hợp sửa bờ kênh	3,44	1,51	1,93	Nhơn Hòa Lập	0,600	Vận động
36	Nạo vét kênh Bùi Cũ (K.Thanh Niên) (từ kênh Ông Cha đến kênh 7 Thước), kết hợp sửa bờ kênh	1,19	0,62	0,57	Nhơn Hòa Lập	0,190	Vận động
37	Nạo vét, san sửa đê kênh Ranh NHL-TL (từ ĐT837 đến kênh 7000)	4,51	1,44	3,07	Nhơn Hòa Lập	1,000	Vận động
38	Nạo vét kênh 750, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	4,29	2,33	1,96	Nhơn Hòa Lập	0,610	Vận động
39	Nạo vét bờ Nam kênh 2000 Bắc, kết hợp sửa bờ kênh	4,05	2,07	1,98	Nhơn Hòa	0,910	Vận động
40	Nạo vét bờ Nam kênh Hậu 837 (từ hầm rác đến ranh thị trấn Tân Thạnh), kết hợp sửa bờ kênh	2,95	1,08	1,87	Nhơn Hòa	0,540	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
41	Nạo vét kênh Bùi Cũ (K.Thanh Niên) (từ kênh Ông Cha đến kênh 7 Thước), kết hợp sửa bờ kênh	1,17	0,44	0,73	Bắc Hòa	0,280	Vận động
42	Nạo vét, san sửa đê kênh Lô B (kênh Ngang ÷ Ranh đất P1-Thị xã Kiến Tường)	6,24	2,52	3,72	Bắc Hòa	1,090	Vận động
43	Nạo vét bờ Tây kênh Cầu Vơi, kết hợp san sửa (ranh xã Tân Hòa đến kênh 5000 Bắc Đông)	0,82	0,68	0,14	Tân Bình	0,040	Vận động
44	Đào mới kênh Hậu bờ Đông kênh 12 (từ kênh 2000 Nam đến giáp Tân Hòa)	7,35		7,35	Tân Bình	2,030	Vận động
45	Nạo vét kênh Trại Giồng (từ kênh Ranh Thủy Tây đến kênh ranh Tân Hòa), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	2,60	1,33	1,27	Tân Bình	0,320	Vận động
46	Nạo vét bờ Nam kênh 2000 Bắc (từ ranh xã Nhơn Hòa đến kênh Sỏi Điển), kết hợp sửa bờ kênh	1,38	0,95	0,43	Kiến Bình	0,140	Vận động
47	Nạo vét bờ Bắc kênh Dương Văn Dương, kết hợp sửa bờ kênh	12,19	6,65	5,54	Kiến Bình	2,150	Vận động
48	Nạo vét bờ Bắc kênh Bắc Đông Cũ (từ kênh 1000 Nam đến Rạch Cái Tôm), kết hợp sửa bờ kênh	3,23	2,09	1,14	Kiến Bình	0,380	Vận động
49	Nạo vét, san sửa đê kênh 500 (từ kênh Cái Tôm đến kênh Bắc Đông Cũ)	6,45	2,68	3,77	Kiến Bình	0,880	Vận động
50	Nạo vét kênh 1000 Nam ấp Hải Hưng nối dài, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	1,13	0,45	0,68	Kiến Bình	0,200	Vận động
51	Nạo vét bờ Nam kênh Hậu ĐT837, kết hợp sửa bờ kênh	1,59	0,01	1,58	Thị trấn Tân Thạnh	0,540	Vận động
52	Nạo vét bờ đông kênh Bùi Cũ, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	3,13	1,98	1,15	Tân Thành	0,530	Vận động
53	Nạo vét bờ nam kênh 500 (từ kênh Bùi Cũ đến kênh Nông Nghiệp), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	1,34	0,72	0,62	Tân Thành	0,220	Vận động
54	Làm đường đầu nối tuyến dân cư kênh Quận nối dài với lộ kênh mới ấp 6	0,09		0,09	Tân Thành	0,030	Vận động
55	Nạo vét, san sửa đê kênh Đầu Ngàn Xóm Cò (kênh Đứng, kênh Tè Nối dài)	0,87	0,33	0,54	Nhơn Ninh	0,200	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
56	Nạo vét, san sửa đê kênh Đầu Ngàn ấp Tân Chánh (kênh 6000 (Đường Cắt), Kênh 7000)	2,07	1,38	0,69	Nhon Ninh	0,240	Vận động
57	Nạo vét, san sửa đê kênh 500 - Bắc Kênh 5000 (từ kênh Chà đến kênh Cà Nhíp)	7,50	2,85	4,65	Nhon Ninh	1,650	Vận động
58	Nạo vét bờ Bắc kênh Đường Cắt, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	9,85	5,62	4,23	Nhon Ninh	1,560	Vận động
59	Nạo vét bờ Nam kênh Đường Cắt, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	9,46	7,08	2,38	Nhon Ninh	0,890	Vận động
60	Nạo vét kênh 7000, kết hợp san sửa bờ kênh (từ kênh Bằng Lăng đến ranh xã Nhon Ninh)	3,00	2,67	0,33	Tân Ninh	0,120	Vận động
61	Nạo vét bờ Tây kênh Bằng Lăng (từ kênh 5000 đến kênh Hai Hạt), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	5,54	4,36	1,18	Tân Ninh	0,670	Vận động
62	Nạo vét bờ Tây kênh Bích (từ kênh 5000 đến kênh Hai Hạt), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	5,58	3,92	1,66	Tân Ninh	0,900	Vận động
63	Nạo vét kênh 1000 Bắc, kết hợp sửa bờ kênh (từ kênh Cà Nhíp đến kênh 12)	15,74	11,81	3,93	Tân Hòa	1,530	Vận động
64	Nạo vét Bờ đông kênh Văn Phòng (từ kênh Tân Hòa đến kênh Hai Hạt)	2,16	1,28	0,88	Tân Hòa	0,390	Vận động
65	Nạo vét, đào mới kênh Than bùn (từ kênh 12 đến kênh Ranh)	1,24	0,23	1,01	Tân Hòa	0,260	Vận động
66	Nạo vét kênh 1000 Nam (từ kênh 1000 Đông đến kênh Trần Công Vịnh)	10,13	5,58	4,55	Tân Hòa	2,220	Vận động
67	Nạo vét bờ Tây kênh Cầu Vội, kết hợp san sửa (từ kênh 5000 Bắc Đông đến kênh Hai Hạt)	5,39	4,26	1,13	Tân Hòa	0,500	Vận động
68	Nạo vét kênh Trần Công Vịnh (từ kênh 1000 Bắc đến kênh Hai Hạt)	6,40	4,45	1,95	Tân Hòa	0,710	Vận động
XI	Huyện Mộc Hóa	14,57		14,57		24,470	
1	Đường cấp kênh Trục 2 (Từ Đường 817 đến Trung tâm nghiên cứu dược liệu Đồng Tháp Mười)	1,50		1,50	Bình Phong Thạnh	0,970	Tĩnh

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Cần Xẻo Sắn	0,13		0,13	Bình Phong Thạnh	15,270	Tỉnh
3	Đường ra biên giới	4,00		4,00	Bình Thạnh, Bình Phong Thạnh	2,400	Tỉnh
4	Mở rộng trường tiểu học Bình Hòa Trung	0,38		0,38	Bình Hòa Trung	0,300	Huyện
5	Tuyến dân cư cấp kênh Trục	8,56		8,56	Bình Phong Thạnh	5,530	Huyện + Doanh nghiệp
XII	Thị xã Kiến Tường	45,02		45,02		40,231	
1	Kè thị xã Kiến Tường giai đoạn 4 (đoạn từ cầu Cá Rô đến đường Huỳnh Việt Thanh)	1,25		1,25	Phường 1	2,000	Tỉnh
2	Nhà văn hóa ấp Cái Sậy xã Tuyên Thạnh	0,10		0,10	Tuyên Thạnh	0,200	Thị xã
3	Nhà văn hóa ấp Gò Ốt xã Tuyên Thạnh	0,10		0,10	Tuyên Thạnh	0,200	Thị xã
4	Đường Trần Công Vịnh	0,14		0,14	Phường 2	1,000	Thị xã
5	Mở rộng Đường CDC xã Bình Hiệp	1,00		1,00	Bình Hiệp	0,700	Thị xã
6	Khu làng nghề - Cụm dân cư Cầu Dây (mở rộng lần 3)	0,60		0,60	Phường 3	1,500	Thị xã
7	Các đường số 1, số 2, đường số 7, đường Phạm Ngọc Thạch nối dài trong khu dân cư khu phố 4	1,64		1,64	Phường 2	1,148	Thị xã
8	Trường tiểu học Ngô Quyền (khu phố 5, phường 2)	1,00		1,00	Phường 2	1,000	Thị xã
9	Trường THCS Phường 1	1,00		1,00	Phường 1	1,000	Thị xã
10	Cụm dân cư làng nghề giai đoạn 3	2,00		2,00	Phường 3	3,000	Thị xã
11	Đường D6 (song hành đường Lê Lợi)	4,00		4,00	Phường 1	5,000	Thị xã
12	Cụm dân cư kênh Quận	5,00		5,00	Phường 1	4,000	Thị xã
13	Đường Nguyễn Văn Kinh	1,50		1,50	Phường 1	1,500	Thị xã
14	Trạm cấp nước ấp Cái Sậy, xã Tuyên Thạnh	0,10		0,10	Tuyên Thạnh	0,070	Vận động
15	Nạo vét kết hợp đắp đê và GTNT kênh Cửa Đông 1 (đoạn từ sông Vàm Cỏ Tây đến kênh Cửa Đông 2)	2,85		2,85	Phường 2	1,995	Vận động
16	Nạo vét kết hợp đắp đê và GTNT bờ tây rạch Cái Cát (từ sông Vàm Cỏ Tây đến kênh Ôp)	3,75		3,75	Tuyên Thạnh	2,625	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	Nạo vét, san sửa đê kết hợp làm đường GTNT kênh Quận (bờ tây) (đoạn từ kênh Ôp đến kênh Cả Gừa)	4,52		4,52	Thanh Hưng	3,164	Vận động
18	Đường GTNT kênh Huyện Đội (02 bờ) (đoạn từ kênh Ôp đến kênh Cả Gừa)	3,20		3,20	Thanh Hưng	2,240	Vận động
19	Đường GTNT kênh Tráp Muồng (02 bờ) (đoạn từ rạch Bắc Chan đến kênh 63)	3,25		3,25	Thanh Hưng	2,275	Vận động
20	Đường GTNT kênh Tràm Chim (02 bờ) (đoạn từ rạch Bắc Chan đến kênh 63)	2,22		2,22	Thanh Hưng	1,554	Vận động
21	Đường GTNT kênh Bà Phó (02 bờ) (đoạn từ kênh Ôp đến kênh Cả Gừa)	2,00		2,00	Tuyên Thanh	1,400	Vận động
22	Nạo vét, san sửa đê kết hợp làm đường GTNT kênh Cửa Đông 2 (02 bờ) (đoạn từ kênh Cửa Đông 1 đến QL 62)	3,80		3,80	Phường 2	2,660	Vận động
XIII	Huyện Tân Hưng	246,14	122,40	123,74		40,280	
1	Đường ĐT831E (xã Vĩnh Châu A)	6,96	4,35	2,61	Vĩnh Châu A	0,626	TW
2	Đường tỉnh 831 nối dài (từ đường HBT đến đường	0,78	0,49	0,29	TT Tân Hưng	0,070	TW
3	Cầu qua kênh sông Trăng xã Hưng Hà	0,25		0,25	Hưng Hà	0,060	Tỉnh
4	Cầu kênh Ngang xã Vĩnh Bửu	0,25		0,25	Vĩnh Bửu	0,060	Tỉnh
5	Cụm CN-TTCN Hưng Điền B	5,57		5,57	Hưng Điền B	3,200	Huyện
6	Cụm CN-TTCN thị trấn Tân Hưng	13,96		13,96	TT Tân Hưng	7,500	Huyện
7	Trung tâm VH-TT và HTCĐ Vĩnh Châu B	0,20		0,20	Vĩnh Châu B	0,048	Huyện
8	Nhà thiếu nhi huyện	0,99		0,99	TT Tân Hưng	0,990	Huyện
9	Sân bóng đá Vĩnh Châu B	1,20		1,20	Vĩnh Châu B	0,750	Huyện
10	Sân bóng đá Vĩnh Châu A	1,20		1,20	Vĩnh Châu A	0,750	Huyện
11	Trụ sở văn hóa ấp Hưng Trung	0,06		0,06	Hưng Thạnh	0,014	Huyện
12	Tuyến dân cư kênh Đường Xe xã Vĩnh Thạnh	3,30	2,20	1,10	Vĩnh Thạnh	1,200	Huyện
13	Khu dân cư rạch Bàu Chứa (từ cầu huyện đội đến rạch Bàu Chứa)	7,32		7,32	TT Tân Hưng	2,900	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	Nạo vét kênh Sông Trăng, kết hợp san sửa bờ kênh (kênh ranh ấp 2 - kênh T3), huyện Tân Hưng	2,83	1,40	1,43	Xã Hưng Thạnh	0,340	Huyện
15	Đầu tư hạ tầng cánh đồng mẫu lớn khu Tà Kiết 1, xã Hưng Điền, hạng mục đê - kênh T1 (đắp đê phía bờ bắc)	2,88	1,92	0,96	Xã Hưng Điền	0,230	Huyện
16	San sửa bờ đê kết hợp rải đá kênh Cái He xã Vĩnh Đại	0,42	0,28	0,14	Xã Vĩnh Đại	0,850	Huyện
17	Đường ĐT831D (Vĩnh Thạnh-Thạnh Hưng)	6,84	4,28	2,57	Vĩnh Thạnh	0,616	Vận động
18	Sửa chữa bờ Bắc kênh Hồng Ngự	21,00	14,00	7,00	Hưng Thạnh	1,680	Vận động
19	Đào kênh kết hợp đắp đê bờ Bắc kênh Ngang (làm mới)	28,40		28,40	Vĩnh Đại, Vĩnh Lợi	6,816	Vận động
20	Nạo vét kênh Sông Trăng	14,40	10,40	4,00	Hưng Hà	0,960	Vận động
21	Kênh Cả Kéo nạo vét kênh ,kết hợp đắp đê	9,75	6,50	3,25	Thạnh Hưng	0,780	Vận động
22	02 Cống 1000Ø K.Xả Phèn (Đầu K. T7 và đầu K.T9)	0,20		0,20	Hưng Điền B	0,048	Vận động
23	K. Cả Cạy. Hạng mục: San sửa trải đá mặt đê	12,75	8,50	4,25	Vĩnh Thạnh	1,020	Vận động
24	San Sửa đê, trải đá kênh Tập Đoàn 9 (02 bên)	8,40	5,60	2,80	Vĩnh Thạnh	0,672	Vận động
25	San sửa bờ kênh, kết hợp trải đá bờ Tây kênh Cả Nổ	8,25	5,50	2,75	Vĩnh Lợi	0,660	Vận động
26	Đường từ UB xã - biên giới Trâm Dồ	2,21	1,70	0,51	Hưng Điền	0,122	Vận động
27	Đường Cả Nga-Cả Na (Vĩnh Thạnh-Vĩnh Lợi)	9,57	7,45	2,13	Vĩnh Lợi	0,511	Vận động
28	Đường cặp kênh Sông Trăng (phía bờ Tây)	3,75	2,63	1,13	Hưng Hà	0,270	Vận động
29	Đường cặp kênh KT9	4,50	2,25	2,25	Hưng Hà	0,540	Vận động
30	Đường cặp kênh KT9	7,20	3,20	4,00	Hưng Điền B	0,960	Vận động
31	Đường cặp kênh Cái Bát cũ	1,37	1,05	0,32	Hưng Điền B	0,076	Vận động
32	Đường cặp kênh Cái Bát (phía bờ Tây)	2,93	1,95	0,98	Hưng Thạnh	0,234	Vận động
33	Đường cặp kênh T5 (phía bờ Nam)	0,41	0,27	0,14	Hưng Thạnh	0,032	Vận động
34	Cống hở rạch Cả Góc	0,10		0,10	Vĩnh Thạnh	0,024	Vận động
35	San sửa bờ đê kết hợp rải đá kênh Tràm Gò	6,33	4,22	2,11	Vĩnh Đại	0,506	Vận động
36	Nạo vét kết hợp san sửa kênh Cả Nga	4,50	3,00	1,50	Vĩnh Lợi	0,360	Vận động
37	Trải đá bờ Đông kênh Cả Nổ	1,50		1,50	Vĩnh Lợi	0,360	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
38	Công điều tiết kênh 2 Hiếu	0,10		0,10	Vĩnh Thạnh	0,024	Vận động
39	Công điều tiết Ngọn Cây Me	0,10		0,10	Hung Điền	0,024	Vận động
40	Sửa chữa bờ kênh 1/6	11,25	7,50	3,75	Vĩnh Đại, Vĩnh Bửu	0,900	Vận động
41	Đường kênh lộ ngang	2,25	1,63	0,63	Vĩnh Bửu	0,150	Vận động
42	Đường cấp kênh 7 thước	2,39	1,59	0,80	Vĩnh Bửu	0,191	Vận động
43	Cầu 7 thước	0,10		0,10	Vĩnh Bửu	0,024	Vận động
44	Nạo vét kênh Ba Địa kết hợp sửa chữa bờ kênh (2	7,80	4,80	3,00	Vĩnh Lợi	0,720	Vận động
45	Nạo vét kênh số 11 kết hợp đắp đê (2 bên)	3,12	2,40	0,72	Vĩnh Châu A	0,173	Vận động
46	Nạo vét kênh số 61 kết hợp sửa chữa bờ kênh (2 bên)	7,28	5,60	1,68	Vĩnh Châu B	0,403	Vận động
47	Trải đá kênh 7 Hò	0,36		0,36	Vĩnh Đại	0,086	Vận động
48	Nạo vét kênh Nguyễn Văn Trỗi kết hợp sửa chữa đê	1,08	0,72	0,36	Hung Điền B	0,086	Vận động
49	Nạo vét kênh Ngọn Cả Môn	1,00	0,80	0,20	Vĩnh Thạnh	0,048	Vận động
50	Nạo vét kênh hậu TĐ1(Kênh Viện Kiểm Soát) kết	1,80	1,44	0,36	Vĩnh Thạnh	0,086	Vận động
51	Nạo vét kênh Cao Hồng Sơn, kết hợp san	4,20	2,80	1,40	Hung Thạnh	0,336	Vận động
52	Nâng cấp mở rộng TCN kênh T11	0,20		0,20	Hung Hà	0,048	Vận động
53	Nâng cấp mở rộng TCN ấp Rượng Lưới	0,20		0,20	Vĩnh Thạnh	0,048	Vận động
54	Mở rộng tuyến ống chuyển tải TCN Gò Pháo	0,20		0,20	Hung Điền B	0,048	Vận động
55	Nâng cấp mở rộng TCN Láng Sen	0,20		0,20	Vĩnh Đại	0,048	Vận động
XIV	Huyện Vĩnh Hưng	35,33		35,33		35,190	
1	Trường Trung học phổ thông Khánh Hưng	2,52		2,52	Khánh Hưng	1,700	Tỉnh
2	Trụ sở UBND xã Thái Bình Trung	1,10		1,10	Thái Bình Trung	1,910	Huyện
3	Đường Vĩnh Hưng - Tuyên Bình Tây giai đoạn 2	12,31		12,31	Tuyên Bình Tây	8,300	Vận động
4	Chợ biên giới Cả Trốt	9,80		9,80	Khánh Hưng	6,611	Doanh nghiệp
5	Chợ biên giới Long Khốt	9,60		9,60	Thái Bình Trung	16,669	Doanh nghiệp
XV	Huyện Đức Huệ	214,33	43,48	170,85		44,510	

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nâng cấp, mở rộng kênh Rạch Tràm - Mỹ Bình	95,11	30,58	64,53	Bình Thành, Mỹ Bình, Bình Hòa Hưng, Mỹ Thanh Tây, Mỹ Quý Đông, Mỹ Quý Tây	15,247	Tỉnh + Vận động
2	Xây dựng chốt dân quân	1,60		1,60	Mỹ Bình	0,300	Huyện
3	Xây dựng chốt dân quân	2,00		2,00	Bình Hòa Hưng	0,400	Huyện
4	Xây dựng chốt dân quân (ấp Vinh)	2,40		2,40	Mỹ Thạnh Tây	0,450	Huyện
5	Sân vận động xã	1,00		1,00	Mỹ Thạnh Tây	0,350	Huyện
6	Sân vận động xã	1,20		1,20	Mỹ Quý Đông	0,400	Huyện
7	Sân vận động xã	1,00		1,00	Bình Hòa Nam	0,450	Huyện
8	Xây dựng các phòng chức năng trường Mầm non Tuổi thơ	0,16		0,16	Mỹ Thạnh Đông	0,056	Huyện
9	Xây dựng các phòng học trường Mầm non Tuổi thơ	0,09		0,09	Mỹ Thạnh Đông	0,032	Huyện
10	Trường Mầm non Sơn Ca	0,10		0,10	Mỹ Thạnh Bắc	0,040	Huyện
11	Trường Tiểu học MTB1	0,05		0,05	Mỹ Thạnh Bắc	0,020	Huyện
12	Xây mới trường Mầm non Sơn Ca (Tân Cương)	0,03		0,03	Mỹ Thạnh Bắc	0,012	Huyện
13	Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Hồng (An Hòa)	0,78		0,78	Bình Hòa Bắc	0,250	Huyện
14	Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Hồng (ấp Chánh)	1,20		1,20	Bình Hòa Bắc	0,420	Huyện
15	Trường Mầm non MQT (ấp 4)	0,50		0,50	Mỹ Quý Tây	0,200	Huyện
16	Xây mới Trạm Y Tế	0,10		0,10	Mỹ Thạnh Tây	0,050	Huyện
17	Xây dựng chợ BHN	1,06		1,06	Bình Hòa Nam	0,500	Huyện
18	Trung tâm văn hóa xã	0,05		0,05	Mỹ Thạnh Bắc	0,015	Huyện
19	Trung tâm văn hóa Xã	2,80		2,80	Mỹ Bình	0,546	Huyện
20	Đường Bến Lái - N2	0,78	0,20	0,58	Mỹ Thạnh Đông	0,174	Vận động
21	Đường Rạch Bọng - 6 Liêu - Bến dò	0,41		0,41	Mỹ Thạnh Đông	0,124	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	Đường tập đoàn 15	0,82	0,12	0,70	Mỹ Thạnh Đông	0,231	Vận động
23	Đường MTĐ - BHB	2,15		2,15	Mỹ Thạnh Đông	0,645	Vận động
24	Đường từ cầu ông Tốt - kênh Rạch Góc	1,85	0,30	1,55	Mỹ Thạnh Đông	0,465	Vận động
25	Nâng cấp, trải đá 0-4 đường nhà ông Sơn đến đường 2 Bơi -Út Xích	0,78	0,24	0,54	Bình Thành	0,108	Vận động
26	Đoạn nhánh Cây Gáo	1,00	0,30	0,70	Bình Thành	0,105	Vận động
27	Đường cấp kênh Trà Cú thượng	2,60	1,30	1,30	Bình Thành	0,325	Vận động
28	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 1	1,53	0,70	0,83	Bình Thành	0,125	Vận động
29	Nâng cấp, trải đá đường cấp kênh Cây Xoài	1,83	0,90	0,93	Bình Thành	0,140	Vận động
30	Đường cấp kênh Thanh Hải	5,20		5,20	Bình Hòa Nam	1,300	Vận động
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến số 10	0,55		0,55	Bình Hòa Nam	0,123	Vận động
32	Đường ấp 3 - 4	0,05		0,05	Mỹ Bình	0,010	Vận động
33	Đường từ nhà ông Khinh đến nhà ông Phiên	0,25		0,25	Mỹ Thạnh Tây	0,070	Vận động
34	Đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Hanh	0,29		0,29	Mỹ Thạnh Tây	0,073	Vận động
35	Đường Tập đoàn 3	0,78		0,78	Mỹ Thạnh Tây	0,195	Vận động
36	Đường Cây Cám	0,60		0,60	Mỹ Quý Đông	0,102	Vận động
37	Đường về biên giới	3,90		3,90	Mỹ Quý Đông	0,780	Vận động
38	Nâng cấp trải đá đường từ nhà ông Rô-nhà ông 3 Cự	0,80	0,13	0,67	Mỹ Quý Tây	0,201	Vận động
39	Nâng cấp trải nhựa đường Tho Mo - Cốc Rinh ấp 5, 6	4,51	2,39	2,12	Mỹ Quý Tây	0,636	Vận động
40	Nâng cấp trải đá đường từ nhà ông 7 Công-nhà ông 10 Hem	0,68	0,35	0,33	Mỹ Quý Tây	0,105	Vận động
41	Nâng cấp trải đá đường cầu Trường Hát-nhà ông 4 Dẫn	0,50		0,50	Mỹ Quý Tây	0,163	Vận động
42	Làm mới từ ĐT 838-đất ông Võ Văn Nghiệm (ấp 2)	0,78		0,78	Mỹ Quý Tây	0,233	Vận động
43	Mở rộng đường Huyện đội - Cầu Sập	3,00		3,00	TT Đông Thành	0,900	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
44	Nền hạ đường từ kênh Cầu sập (ông Phụ)-kênh số 2	2,00		2,00	TT Đông Thành	0,600	Vận động
45	Đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị Huyện	1,00		1,00	TT Đông Thành	0,400	Vận động
46	Đường vào trung tâm VH-TD TT Huyện	0,17		0,17	TT Đông Thành	0,085	Vận động
47	Đường nhà ông Đễ	0,23		0,23	TT Đông Thành	0,115	Vận động
48	Đường cầu 7 Chuyển	0,80		0,80	Bình Hòa Bắc	0,255	Vận động
49	Đường Trà Mỹ - Lô 10 - giếng Nhỏ MTĐ	1,00		1,00	Bình Hòa Bắc	0,315	Vận động
50	Đường cặp kênh Trà Cú Thượng	3,80		3,80	Bình Hòa Bắc	1,197	Vận động
51	Đường Xóm Điệp	0,40		0,40	Bình Hòa Bắc	0,125	Vận động
52	Trải đá đường Chợ Bà Mùi - Sông VCD	0,50		0,50	Mỹ Thạnh Bắc	0,150	Vận động
53	Trải đá đường từ Cổng 7 Xanh - rạch Cây Trâm	0,20		0,20	Mỹ Thạnh Bắc	0,060	Vận động
54	Trải đá đường từ 2 Lập - VCD	0,70		0,70	Mỹ Thạnh Bắc	0,210	Vận động
55	Láng nhựa đường cặp kênh bà Mùi	0,60		0,60	Mỹ Thạnh Bắc	0,180	Vận động
56	Nạo vét mở rộng kênh 7 Minh	2,70	0,60	2,10	Mỹ Thạnh Đông	0,663	Vận động
57	Nạo vét mở rộng kênh Bàu Ngọn - ấp 3	2,35	0,57	1,78	Mỹ Thạnh Đông	0,560	Vận động
58	Giếng nước ấp 1	0,04		0,04	Mỹ Thạnh Đông	0,012	Vận động
59	Giếng nước ấp 2	0,06		0,06	Mỹ Thạnh Đông	0,025	Vận động
60	Giếng nước ấp 4	0,05		0,05	Mỹ Thạnh Đông	0,015	Vận động
61	Nạo vét mở rộng kênh 3 Vị, làm bờ đê Tây	4,60	3,00	1,60	Bình Thành	0,350	Vận động
62	Nạo vét mở rộng kênh lô 9 + san sửa bờ kênh (K. Trà Cú - K. Ma Reng)	4,00		4,00	Bình Thành	0,850	Vận động
63	Nạo vét mở rộng kênh Út Nhị	3,40	0,40	3,00	Bình Thành	0,615	Vận động
64	Nạo vét, mở rộng kênh Rạch Miễu	1,26		1,26	Bình Hòa Nam	0,390	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
65	Nạo vét, mở rộng kênh Bà Tổng kết hợp làm đường (ấp 1)	0,30		0,30	Bình Hòa Nam	0,110	Vận động
66	Nạo vét, mở rộng kênh T8 kết hợp làm đường GT	2,90		2,90	Bình Hòa Nam	0,913	Vận động
67	Nạo vét, mở rộng kênh Nông Lâm BHN	6,21		6,21	Bình Hòa Nam	1,956	Vận động
68	Nạo vét, mở rộng kênh Tư Lơ (ấp 1)	4,87		4,87	Bình Hòa Nam	1,534	Vận động
69	Nạo vét, mở rộng kênh Công An + san sửa bờ đê (K. Thanh Hải - rạch Cần Xé)	2,94		2,94	Bình Hòa Nam	0,926	Vận động
70	Trạm cấp nước ấp 2	0,02		0,02	Bình Hòa Nam	0,009	Vận động
71	Nạo vét, mở rộng kênh T1-1 kết hợp làm đường (ấp 6)	0,05		0,05	Mỹ Bình	0,010	Vận động
72	Làm mới kênh tập thể ấp 5	0,05		0,05	Mỹ Bình	0,010	Vận động
73	Giếng nước ấp 3 (nhà bà Tý)	0,02		0,02	Mỹ Bình	0,007	Vận động
74	Giếng nước ấp 6 (nhà ông Vù)	0,02		0,02	Mỹ Bình	0,007	Vận động
75	Giếng nước ấp 2	0,02		0,02	Mỹ Bình	0,007	Vận động
76	Nạo vét, mở rộng kênh bao nhà ông 7 Thép	1,44		1,44	Bình Hòa Hưng	0,275	Vận động
77	Nạo vét, mở rộng kênh nội đồng ấp 2	0,68		0,68	Bình Hòa Hưng	0,125	Vận động
78	Nạo vét, mở rộng kênh chốt dân quân (ấp 1)	0,50		0,50	Bình Hòa Hưng	0,115	Vận động
79	Nạo vét, mở rộng kênh 61	5,83		5,83	Bình Hòa Hưng	1,250	Vận động
80	Nạo vét, mở rộng kênh tập đoàn 3	1,52		1,52	Bình Hòa Hưng	0,425	Vận động
81	Nạo vét, kết hợp làm đường kênh T2	1,00		1,00	Bình Hòa Hưng	0,420	Vận động
82	Kênh kết hợp đê bao cách đồng mẫu lớn khu vực Rọc Thác lác	2,60		2,60	Mỹ Thạnh Tây	0,559	Vận động
83	Nạo vét, mở rộng kênh Ngang	0,06		0,06	Mỹ Quý Đông	0,126	Vận động
84	Kênh Tràm Giun	1,04		1,04	Mỹ Quý Đông	0,215	Vận động
85	Giếng nước ấp 2	0,03		0,03	Mỹ Quý Đông	0,010	Vận động
86	Giếng nước ấp 1	0,01		0,01	Mỹ Quý Đông	0,007	Vận động

(1)	(2)	(3)-(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
87	Trạm cấp nước ấp 5	0,01		0,01	Mỹ Quý Tây	0,010	Vận động
88	Nạo vét, mở rộng kênh Kho Đôi	1,50		1,50	Bình Hòa Bắc	0,374	Vận động
89	Giếng nước Giồng Nhỏ	0,02		0,02	Bình Hòa Bắc	0,010	Vận động
90	Nạo vét, mở rộng kênh rạch bà Cửa	0,80	0,40	0,40	Mỹ Thạnh Bắc	0,124	Vận động
91	Nạo vét, mở rộng kênh 5 Phòng	0,80	0,40	0,40	Mỹ Thạnh Bắc	0,124	Vận động
92	Nạo vét, mở rộng kênh 7 Trai	1,20	0,60	0,60	Mỹ Thạnh Bắc	0,195	Vận động
93	Hệ thống thoát nước ấp 4 - 5	0,60		0,60	Mỹ Thạnh Bắc	0,195	Vận động
94	Nhà văn hóa (ấp 1)	0,04		0,04	Mỹ Thạnh Đông	0,015	Vận động
95	Nhà văn hóa (ấp 5)	0,04		0,04	Mỹ Thạnh Đông	0,015	Vận động
96	Nhà Văn hóa Khu phố 2	0,05		0,05	TT Đông Thành	0,015	Vận động
97	Nhà Văn hóa ấp 1	0,02		0,02	Mỹ Thạnh Bắc	0,010	Vận động
98	Nhà Văn hóa ấp 2	0,10		0,10	Mỹ Thạnh Bắc	0,035	Vận động
99	Nhà văn hóa ấp 1	0,02		0,02	Bình Hòa Nam	0,014	Vận động
100	Nhà văn hóa ấp 3	0,05		0,05	Bình Hòa Nam	0,015	Vận động
101	Nhà văn hóa ấp 4	0,05		0,05	Bình Hòa Nam	0,015	Vận động
102	Nhà văn hóa ấp 3	0,03		0,03	Mỹ Bình	0,010	Vận động
103	Nhà văn hóa ấp 5	0,03		0,03	Mỹ Bình	0,010	Vận động
104	Nhà văn hóa ấp 1	0,02		0,02	Bình Hòa Hưng	0,010	Vận động
105	Nhà văn hóa ấp 2	0,02		0,02	Bình Hòa Hưng	0,010	Vận động
106	Nhà văn hóa ấp 3	0,02		0,02	Bình Hòa Hưng	0,010	Vận động
107	Nhà văn hóa ấp 4	0,02		0,02	Bình Hòa Hưng	0,010	Vận động
108	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng	0,05		0,05	Bình Hòa Hưng	0,025	Vận động
TỔNG		3.192,72	307,15	2.869,76		7582,307	

Số: /NQ-HĐND

Long An, ngày tháng 11 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về danh mục dự án cần thu hồi đất và mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../11/2016 của UBND tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi và mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của Đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất danh mục dự án cần thu hồi đất và mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2017, như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 2.869,76 ha.

- Mức vốn ngân sách nhà nước cấp: 770,577 tỷ đồng (trong đó: Trung ương 0,697 tỷ đồng, tỉnh 602,183 tỷ đồng, huyện 197,697 tỷ đồng).

(Danh mục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Trường hợp trong năm 2017 có phát sinh dự án, UBND tỉnh rà soát báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét cho bổ sung và tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày..../.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
 - Chính phủ (b/c);
 - VP.QH, VP.CP (TP. HCM) (b/c);
 - Ban Công tác đại biểu, UBTVQH (b/c) ;
 - Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp) ;
 - TT.Tỉnh ủy (b/c);
 - UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh;
 - Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
 - Đại biểu HĐND khóa IX;
 - Các Sở ngành, đoàn thể tỉnh;
 - TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
 - VP.UBND tỉnh;
 - LĐ và CV VP. HĐND tỉnh;
 - Lưu: VT.
- NQ-THU HƠI DAT-2017

CHỦ TỊCH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2017 CỦA TỈNH LONG AN
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Tổng kinh phí cho việc bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn vốn
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Huyện Bến Lức	216,31		200,50		610,020	
1	Công trình xây dựng Cầu Bà Đắc (Quốc lộ 1 - Tân Tập)	0,24		0,24	Phước Lợi	3,500	Tỉnh
2	Trạm biến thế 220KV và mô trụ điện, xã Nhựt Chánh	0,96		0,96	Nhựt chánh	6,200	Điện lực
3	Mô trụ điện vào Trạm biến thế KCN Phúc Long	0,30		0,30	TT Bến Lức	3,000	Điện lực
4	Mở rộng đường tỉnh 830	11,30		11,30	An Thạnh, Lương Hòa, Lương Bình	30,000	Doanh nghiệp
5	Khu dân cư Hải Sơn, TT Bến Lức	12,00		12,00	TT Bến Lức	140,000	Doanh nghiệp
6	Khu dân cư Phước Lợi- Hải Sơn	92,91		92,91	Phước Lợi	185,820	Doanh nghiệp
7	Khu TĐC của khu dân cư Phước Lợi- Hải Sơn	0,23		0,23	Phước Lợi	0,460	Doanh nghiệp
8	Khu Dân cư thương mại - chợ mới Bến Lức	8,94		8,94	TT Bến Lức	90,000	Doanh nghiệp
9	Khu dân cư thương mại - dịch vụ Phú Mỹ	65,27		65,27	Tân Bửu, Mỹ Yên	130,540	Doanh nghiệp
10	Công trình xây dựng đường tỉnh 833B	0,35		0,35	Long Hiệp	5,000	Vận động
11	Đường tỉnh 816	23,81		8,00	Bình Đức, Thạnh Hòa, Thạnh Lợi	15,500	Vận động
II	Huyện Thạnh Hóa	19,39		19,39		19,390	
1	Đường GTNT cấp sông Vàm Cỏ Tây	0,85		0,85	Xã Tân Đông	0,850	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Nâng cấp mở rộng Đường cấp kênh Bắc Đông cũ	2,35		2,35	Xã Thanh An	2,350	Huyện
3	Mở rộng trường mẫu giáo Thanh An	1,00		1,00	Xã Thanh An	1,000	Huyện
4	Đường GTNT cấp kênh Dương Văn Dương liên ấp 1 - ấp 4	0,20		0,20	Xã Thủy Tây	0,200	Huyện
5	Mở rộng trường mẫu giáo Tân Đông	0,15		0,15	Xã Tân Đông	0,150	Huyện
6	Mở rộng trường mẫu giáo Tân Tây	0,15		0,15	Xã Tân Tây	0,150	Huyện
7	Mở rộng trường mẫu giáo Thủy Đông (Ấp Bến Kè)	0,15		0,15	Xã Thủy Đông	0,150	Huyện
8	Mở rộng trường mẫu giáo Thủy Đông (ấp Voi Đình)	0,15		0,15	Xã Thủy Đông	0,150	Huyện
9	Đường cấp kênh Cây Khế	0,30		0,30	Xã Thủy Đông	0,300	Huyện
10	Đường GTNT Voi Đình	1,35		1,35	Xã Thủy Đông	1,350	Huyện
11	Công trình nạo vét kênh N5, kết hợp san sửa bờ kênh (Kênh Maren- kênh trung tâm)	8,00		8,00	Xã Tân Hiệp	8,000	Vận động
12	Mở rộng kênh 61	3,00		3,00	Xã Thuận Bình	3,000	Vận động
13	Công trình đường điện 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	1,74		1,74	Xã Thanh An, Thủy Đông, Tân Tây	1,740	Điện lực
III	Huyện Cần Đước	472,21	3,05	469,16		507,004	
1	Đường ĐT 830 (Đoạn từ nhà ông Tư Thức đến ranh xã Tân Trạch)	9,47		9,47	Long Sơn	10,228	Tỉnh
2	Làm mới ĐT 830	4,42		4,42	Long Cang	4,774	Tỉnh
3	Trạm trung chuyển cấp nước xã Long Hựu Đông - Long Hựu Tây	0,05		0,05	Phước Đông	0,054	Tỉnh
4	Mở rộng trụ sở UBND xã Long Khê	0,02		0,02	Long Khê	0,022	Huyện
5	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Chánh	0,46	0,43	0,03	Tân Chánh	0,032	Huyện
6	Công viên văn hóa huyện	0,80		0,80	TT.Cần Đước	0,864	Huyện
7	Xây mới trạm y tế xã Long Hòa	0,30		0,30	Long Hòa	0,324	Huyện
8	Mở rộng trường mẫu giáo Tân Trạch, ấp 3	0,25		0,25	Tân Trạch	0,270	Huyện
9	Mở rộng mẫu giáo Mỹ Lệ, điểm chợ Trạm	0,10		0,10	Mỹ Lệ	0,108	Huyện
10	Mở rộng Trường tiểu học Phước Đông 1	0,49	0,29	0,20	Phước Đông	0,216	Huyện
11	Mở rộng trường Tiểu học Long Cang	0,83	0,52	0,31	Long Cang	0,750	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã (Cấp ĐT 826)	0,91	0,51	0,40	Long Trạch	0,432	Vận động
13	Mở rộng nghĩa trang ấp Vạn Phước	2,82	1,30	1,52	Mỹ Lệ	1,642	Vận động
14	Mở rộng, nâng cấp, trải đá đường kênh xã	0,34		0,34	Long Trạch	0,367	Vận động
15	Mở rộng đường Bộ Ký	0,56		0,56	Long Trạch	0,605	Vận động
16	Mở rộng đường ấp 4	0,69		0,69	Long Khê	0,745	Vận động
17	Mở rộng đường GTNT ấp 2 (đoạn từ kênh 5 Kiểu đến đường liên xã Long Khê - Tân Trạch)	0,20		0,20	Long Khê	0,216	Vận động
18	Mở rộng đường 10 Phúc	0,04		0,04	Phước Vân	0,043	Vận động
19	Mở rộng đường 7 Chà	0,05		0,05	Phước Vân	0,054	Vận động
20	Mở rộng nâng cấp đường xóm 14 căn	0,29		0,29	Long Hòa	0,313	Vận động
21	Làm mới đường GTNT ấp 1A (2 Mỹ)	0,21		0,21	Long Hòa	0,227	Vận động
22	Mở rộng đường Long Hòa - Long Khê	0,20		0,20	Long Hòa	0,216	Vận động
23	Làm mới đường rạch ấp 5	0,05		0,05	Long Hòa	0,054	Vận động
24	Làm mới đường rạch ấp 5 (cấp chùa Long Nghĩa)	0,06		0,06	Long Hòa	0,065	Vận động
25	Đường liên xã Long Sơn - Tân Trạch	0,20		0,20	Long Sơn	0,216	Vận động
26	Mở rộng đường liên ấp 2-4	0,16		0,16	Long Sơn	0,173	Vận động
27	Đường xóm Trường, ấp 5 (đoạn 2)	0,28		0,28	Long Sơn	0,302	Vận động
28	Mở rộng đường liên ấp 2 - 6	0,45		0,45	Tân Trạch	0,486	Vận động
29	Mở rộng đường liên ấp 3 - 1A	0,18		0,18	Tân Trạch	0,194	Vận động
30	Mở rộng đường GTNT ấp Xóm Mới	0,40		0,40	Tân Lâm	0,432	Vận động
31	Mở rộng đường GTNT ấp Cầu Xây	0,03		0,03	Tân Lâm	0,032	Vận động
32	Mở rộng đường GTNT ấp Bà Thoại	0,40		0,40	Tân Lâm	0,432	Vận động
33	Mở rộng đường GTNT ấp Bà Chủ	0,35		0,35	Tân Lâm	0,378	Vận động
34	Mở rộng đường ấp 6 Xóm Miếu	0,21		0,21	Phước Tuy	0,227	Vận động
35	Mở rộng đường ấp Trung - Cầu Ngang	0,32		0,32	Long Hựu Đông	0,346	Vận động
36	Mở rộng đường kênh 30/4 (bờ Nam)	0,36		0,36	Tân Ân	0,389	Vận động
37	Mở rộng đường GTNT ấp 3 (8 Liều)	0,36		0,36	Tân Ân	0,389	Vận động
38	Đường Ao Hội 3	0,30		0,30	Long Hựu Tây	0,324	Vận động
39	Đường Xóm Giồng	0,20		0,20	Long Hựu Tây	0,216	Vận động
40	Đường Hựu Lộc Nhỏ	0,23		0,23	Long Hựu Tây	0,200	Vận động
41	Đường Ao Hội 4	0,10		0,10	Long Hựu Tây	0,050	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42	Mở rộng đường Mương Lá	0,11		0,11	Tân Chánh	0,119	Vận động
43	Làm mới đường Đông Nhì - Bà Nghĩa	0,32		0,32	Tân Chánh	0,346	Vận động
44	Mở rộng đường GTNT ấp 3	0,16		0,16	Phước Đông	0,173	Vận động
45	Mở rộng đường liên ấp 2 - 6	0,10		0,10	Phước Đông	0,108	Vận động
46	Đào mới tuyến kênh cấp KCN Cầu Tràm	0,24		0,24	Long Trạch	0,259	Vận động
47	Nạo vét kết hợp làm đê bao sông Đôi Ma	3,00		3,00	Long Hòa, Tân Trạch	3,240	Vận động
48	Nạo vét kênh kết hợp làm đê bao kênh Xóm Bò (từ kênh N4-1 đến ranh xã Mỹ Lệ)	0,10		0,10	Tân Trạch	0,108	Vận động
49	Nạo vét kết hợp làm đê bao sông Đôi Ma	0,20		0,20	Tân Trạch	0,216	Vận động
50	Nạo vét kết hợp làm đê bao (đê bao Nàng Thơm Chợ Đào)	4,00		4,00	Mỹ Lệ, Tân Lâm, Tân Trạch	4,320	Vận động
51	Nạo vét kết hợp làm đê N8	0,07		0,07	Phước Tuy	0,076	Vận động
52	Đường nước ngăn mặn, ấp 6	0,12		0,12	Tân Ân	0,130	Vận động
53	Nạo vét kênh nội đồng ấp 2	0,20		0,20	Long Khê	0,216	Vận động
54	Cụm công nghiệp Mê Kong	250,00		250,00	Long Hựu Đông	270,000	Doanh nghiệp
55	Cụm công nghiệp SaVi	50,00		50,00	Long Sơn	54,000	Doanh nghiệp
56	Khu dân cư Thuận Phương Long An.	11,00		11,00	Long Cang	11,880	Doanh nghiệp
57	Mở rộng khu tái định cư Phước Đông	6,45		6,45	Phước Đông	6,966	Doanh nghiệp
58	Khu tái định cư Long Sơn (Cty Nam Nam Thiên)	18,00		18,00	Long Sơn	19,440	Doanh nghiệp
59	Khu tái định cư Mê Kong	97,00		97,00	Long Hựu Đông	104,760	Doanh nghiệp
60	Dự án nghĩa trang phục vụ Cụm công nghiệp MeKong	3,00		3,00	Long Hựu Đông	3,240	Doanh nghiệp
IV	Huyện Cần Giuộc	753,82	26,96	726,86		3709,765	
1	Mở rộng đường Tỉnh 830	32,00	22,00	10,00	Thuận Thành, Long An, Long Phụng, Đông Thạnh, Tân Tập	200,000	Tỉnh
2	Đường dẫn vào Cầu Rạch Dơi	3,00		3,00	Long Hậu	12,000	Tỉnh

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Mở rộng Trường Trung cấp nghề Cần Giuộc	5,25	2,62	2,63	Trường Bình	5,000	Tỉnh
4	Mở rộng trường MG Hướng Dương	0,15	0,06	0,09	Long Phụng	0,270	Huyện
5	Mở rộng Trường THCS - THPT Nguyễn Thị Một	1,80	1,10	0,70	Phước Lại	2,100	Huyện
6	Mở rộng Trường Tiểu học Phước Lại	0,70	0,50	0,20	Phước Lại	0,600	Huyện
7	Trường Tiểu học Trần Chí Nam	0,27		0,27	Phước Lại	0,810	Huyện
8	Trung tâm hành chính xã Trường Bình	0,60		0,60	Trường Bình	2,400	Huyện
9	Đường vào nhà lưu niệm đồng chí Trương Văn Bang	0,25	0,10	0,15	Trường Bình	0,600	Huyện
10	Đường kết nối Trụ sở huyện ủy và UBND huyện (N17)	2,56		2,56	Trường Bình, Mỹ Lộc	10,000	Huyện
11	Đê Xóm Tiệm nối dài	0,12		0,12	Phước Vĩnh Đông	0,180	Vận động
12	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng đoạn kết nối đường Kênh 6 m với đường Ông Trùm	0,32		0,32	Phước Hậu	0,480	Vận động
13	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Mỹ Lộc - Phước Lâm	0,20		0,20	Phước Lâm	0,300	Vận động
14	Nâng cấp, mở rộng đường dân sinh Nhà thờ kiến họ Phan	0,08		0,08	Phước Lâm	0,120	Vận động
15	Nâng cấp, mở rộng đường đê ấp Phước Thuận	1,48		1,48	Phước Lâm	2,220	Vận động
16	Đường văn hóa ấp Thanh Ba	0,40		0,40	Mỹ Lộc	0,600	Vận động
17	Đường ấp Cộng đồng Lộc Hậu	0,40		0,40	Mỹ Lộc	0,600	Vận động
18	Đường ấp Bộ Vị	0,40		0,40	Mỹ Lộc	0,600	Vận động
19	Đường Liên xã Mỹ Lộc - Phước Lâm (đoạn ĐT 835 đến Rạch Bà Nhang)	0,20		0,20	Mỹ Lộc	0,300	Vận động
20	Đường Tư Nhứt nối đường Cộng đồng Lộc Trung (Hai Sấu)	0,20		0,20	Mỹ Lộc	0,300	Vận động
21	Đường Bảy Rõ - Long Hưng	0,50		0,50	Long Thượng	0,750	Vận động
22	Đường Bảy Cao - Bảy Nghiêm	0,40		0,40	Long Thượng	0,600	Vận động
23	Đường Lộ Mới	0,94		0,94	Phước Lý	1,410	Vận động
24	Đường Liên ấp Phú Ân - Phước Lý	0,71		0,71	Phước Lý	1,065	Vận động
25	Trạm 110kV KCN Cầu Tràm và đường dây đầu nối	1,00		1,00	Phước Lý	5,000	Điện lực

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
26	Đường Long Hậu - Tân Kim	11,20		11,20	Long Hậu, Tân Kim	56,000	Doanh nghiệp
27	Nhà máy cấp nước sạch cho 6 xã vùng thượng huyện Cần Giuộc - Công ty TNHH MTV Nước sạch Cần Giuộc	0,60		0,60	Phước Lâm	1,500	Doanh nghiệp
28	Chợ khu vực kết hợp nhà phố thương mại	4,00	0,50	3,50	Đông Thạnh	8,000	Doanh nghiệp
29	Mở rộng đường Long Phú (đoạn từ cổng số 5 Công ty TNHH Giày Fu-Luh đến tuyến tránh QL50)	0,18	0,08	0,10	Tân Kim	0,800	Doanh nghiệp
30	Nghĩa trang nhân dân	3,50		3,50	Phước Vĩnh Tây	10,500	Doanh nghiệp
31	Nghĩa trang ấp Trung	0,20		0,20	Đông Thạnh	0,800	Doanh nghiệp
32	Đường dây 22 KV Long Hậu - Tân Kim	0,03		0,03	Long Hậu, Tân Kim	0,100	Doanh nghiệp
33	Khu dân cư Hoàng Hoa - Công ty TNHH TM DV XD Hoàng Hoa	16,00		16,00	Phước Hậu	80,000	Doanh nghiệp
34	Khu dân cư Tân Kiến Phong - Công ty Cổ phần SX TM DV Tân Kiến Phong	18,00		18,00	Tân Kim	144,000	Doanh nghiệp
35	Khu dân cư - Công ty Cổ phần Điện tử Bắc Mỹ	6,80		6,80	Tân Kim	54,400	Doanh nghiệp
36	Khu dân cư TMDV Hoa Thương - Công ty CP Hoa Thương	98,50		98,50	Tân Kim	591,000	Doanh nghiệp
37	Mở rộng nghĩa trang Hạc Cảnh Viên- Công ty CP Trung Khuê	5,00		5,00	Phước Vĩnh Đông	17,500	Doanh nghiệp
38	Khu dân cư thương mại Tân Thái Thịnh	5,40		5,40	Long Hậu	21,580	Doanh nghiệp
39	Khu dân cư - Công ty TNHH TM DV XD Hoàng Hoa	4,40		4,40	Long Hậu	17,600	Doanh nghiệp
40	Đường vào dự án Khu dân cư, tái định cư của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Lộc Thành	0,37		0,37	Long Hậu	1,000	Doanh nghiệp
41	Khu dân cư - Công ty Cổ phần BĐS Vĩnh Trường	15,29		15,29	Long Hậu	61,000	Doanh nghiệp
42	Khu dân cư - Công ty Cổ phần Đức Cao	109,73		109,73	Long Hậu	439,000	Doanh nghiệp
43	Khu dân cư - Công ty TNHH Hai Thành L.A	163,16		163,16	Long Hậu	653,000	Doanh nghiệp
44	Khu dân cư - Công ty TNHH Hai Thành Long An	79,44		79,44	Long Hậu	318,000	Doanh nghiệp

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45	Khu dân cư - Công ty Cổ phần Phúc Long Vân	113,79		113,79	Long Hậu	455,000	Doanh nghiệp
46	Khu dân cư - Công ty Cổ phần Long Hậu	18,20		18,20	Long Hậu	91,000	Doanh nghiệp
47	Khu dân cư Chợ Mới	16,17		16,17	TT Cần Giuộc	400,000	Doanh nghiệp
48	Khu DC, TM, DV - Cty CP KD BĐS Long Giang	9,92		9,92	Trương Bình	39,680	Doanh nghiệp
V	Huyện Thủ Thừa	120,58	2,38	118,20		309,750	
1	Đường Mường Khai - Bà Miều	1,05		1,05	Tân Thành Mỹ Thạnh	2,800	Tỉnh
2	Đường vành đai Thành phố Tân An	5,50		5,50	Mỹ An Mỹ Phú	5,800	Tỉnh
3	Trường tiểu học thị trấn Thủ Thừa (Khu dân cư thị trấn Thủ Thừa giai đoạn 2)	1,30	0,90	0,40	TT.Thủ Thừa	0,800	Tỉnh (TTPTQĐ)
4	Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thủ Thừa giai đoạn 1	50,07		50,07	TT Thủ Thừa	170,000	Tỉnh (50 tỷ) + Doanh nghiệp (120 tỷ)
5	Nghĩa trang xã Mỹ An	5,00		5,00	Mỹ An	6,700	Tỉnh (kêu gọi xã hội hóa)
6	Trụ sở UBND thị trấn Thủ Thừa	0,80		0,80	TT Thủ Thừa	2,100	Huyện
7	Mở rộng UBND xã Bình An	0,40		0,40	Bình An	0,400	Huyện
8	Mở rộng Nhà văn hóa trung tâm xã Long Thạnh	0,20		0,20	Long Thạnh	0,200	Huyện
9	Trung tâm văn hóa ấp 5 Cầu Voi	0,60		0,60	Nhị Thành	0,600	Huyện
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp rạch Đào)	0,10		0,10	TT Thủ Thừa	0,100	Huyện
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 1)	0,10		0,10	Long Thạnh	0,100	Huyện
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 2)	0,10		0,10	Long Thạnh	0,100	Huyện
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3)	0,15		0,15	Long Thạnh	0,150	Huyện
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3)	0,09		0,09	Long Thành	0,090	Huyện
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 1)	0,09		0,09	Long Thuận	0,090	Huyện
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 2)	0,10		0,10	Long Thuận	0,100	Huyện
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3)	0,09		0,09	Long Thuận	0,090	Huyện
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 4)	0,07		0,07	Long Thuận	0,070	Huyện
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp Bà Phổ, nền trường mẫu giáo)	0,10		0,10	Bình Thạnh	0,100	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp Bình Lương 1, nền trường mẫu giáo)	0,20		0,20	Bình Thạnh	0,200	Huyện
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp Bình Cang 2)	0,08		0,08	Bình Thạnh	0,080	Huyện
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 1)	0,06		0,06	Mỹ Phú	0,060	Huyện
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 2)	0,04		0,04	Mỹ Phú	0,040	Huyện
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3)	0,06		0,06	Mỹ Phú	0,060	Huyện
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 4)	0,04		0,04	Mỹ Phú	0,040	Huyện
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 1)	0,09		0,09	Nhị Thành	0,090	Huyện
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 3) nền y tế cũ	0,04		0,04	Tân Thành	0,040	Huyện
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa ấp 4) nền trường tiểu học ấp 4	0,09		0,09	Tân Thành	0,090	Huyện
29	Trường tiểu học Bình An, điểm chính Vàm Kinh	0,30		0,30	Bình An	0,400	Huyện
30	Láng nhựa đường (Khu dân cư giếng nước)	0,60		0,60	TT Thủ Thừa	0,600	Huyện
31	Mở rộng bãi rác xã Tân Thành	1,78	1,48	0,30	Tân Thành	0,500	Huyện
32	Chợ ấp 1 - Nhị Thành	0,30		0,30	Nhị Thành	0,200	Huyện
33	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện (Khu dân cư thị trấn Thủ Thừa giai đoạn 2)	0,37		0,37	TT Thủ Thừa	1,700	Huyện (TTPTQĐ ứng trước)
34	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện (Khu dân cư thị trấn Thủ Thừa giai đoạn 2)	0,37		0,37	TT Thủ Thừa	1,700	Huyện (TTPTQĐ ứng trước)
35	Khu tái định cư khu công nghiệp thị trấn	6,00		6,00	TT Thủ Thừa	6,500	Doanh nghiệp
36	Khu dân cư khu công nghiệp thị trấn	26,20		26,20	TT Thủ Thừa	66,000	Doanh nghiệp
37	Mở rộng Nhà máy nước Nhị Thành	4,75		4,75	Nhị Thành	7,960	Doanh nghiệp
38	Đường dây 500KV Sông Hậu - Đức Hòa	0,75		0,75	Long Thạnh	2,200	Điện lực
39	Đường dây 500KV Sông Hậu - Đức Hòa	0,70		0,70	Long Thành	1,900	Điện lực
40	Đường dây 500KV Mỹ Tho - Đức Hòa	0,96		0,96	Long Thuận	2,500	Điện lực
41	Đường dây 500KV Mỹ Tho - Đức Hòa	0,70		0,70	Tân Lập	1,900	Điện lực
42	Đường 500kv Phú Lâm - Ô Môn	0,44		0,44	Nhị Thành	3,200	Điện lực

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43	Đường dây 220KV Phú Lâm - Cai Lậy 2 (giai đoạn 2)	1,50		1,50	Bình Thạnh	2,600	Điện lực
44	Đường đê Chiến Lược	0,24		0,24	Bình An	0,400	Vận động
45	Nạo vét rạch Sâu - Bà Hén	0,40		0,40	Mỹ Phú	1,200	Vận động
46	Nạo vét, sửa đê kênh Chà, Sáu Bật	0,20		0,20	Long Thạnh	0,700	Vận động
47	Sửa đê Mỹ Hòa	0,20		0,20	Mỹ Lạc	0,900	Vận động
48	Nạo vét, sửa đê kênh Hội đồng Bền, cống kênh T1, rạch Bà Cui	0,30		0,30	Tân Thành Thị trấn	0,600	Vận động
49	Nạo vét, sửa đê rạch Lồng Đèn	0,20		0,20	Long Thuận	0,500	Vận động
50	Sửa đê bao Cầu Lớn Đông	0,30		0,30	Mỹ Lạc	0,900	Vận động
51	Đường Đăng Mỹ (Thủ Thừa - Tân Trụ)	0,20		0,20	Nhị Thành	0,200	Vận động
52	Sửa đê Kênh 12, kênh Bình Thạnh	0,25		0,25	Long Thành	0,800	Vận động
53	Nạo vét, sửa đê kênh Hà Bắc	1,35		1,35	Long Thành	0,700	Vận động
54	Nạo vét, sửa đê kênh Kháng Chiến	0,30		0,30	Long Thạnh	0,700	Vận động
55	Nạo vét, sửa đê kênh 1, rạch ông Lân Nhỏ	0,56		0,56	Long Thạnh	1,000	Vận động
56	Nạo vét, sửa đê rạch Sắn	0,40		0,40	Mỹ Phú	1,000	Vận động
57	Nạo vét, sửa đê kênh Ngang, kênh Miếu	0,25		0,25	Mỹ Thạnh	1,000	Vận động
58	Nạo vét, sửa đê rạch Bà Thôn, kênh Chín Công, rạch Tham Tuấn	0,80		0,80	Bình An	2,100	Vận động
59	Đắp đê bờ Nam Rạch Chùa trên và kênh thủy lợi	0,40		0,40	Long Thuận	0,900	Vận động
60	Nạo vét, đắp đê rạch bà Đồ Lớn, Đồ Nhỏ	0,30		0,30	Long Thuận	0,600	Vận động
61	Hệ thống cống Ba Tuồng, Bảy Nhái, Lá Liễu, Rạch Cầu	0,30		0,30	Long Thuận Mỹ Lạc Mỹ Thạnh	0,900	Vận động
62	Hệ thống cống Trà Cú Hạ, Ông Lân Nhỏ, Ông Lân Lớn, Ông Cả Dưới	0,10		0,10	Long Thạnh	0,800	Vận động
63	Nạo vét, sửa đê kênh Chín Tiên, kênh Dừa	0,40		0,40	Tân Thành	1,100	Vận động
64	Nạo vét, sửa đê kênh Cầu Khỉ	0,20		0,20	Tân Thành	0,500	Vận động
65	Nạo vét, sửa đê kênh Sáu Xe	0,20		0,20	Tân Thành	0,500	Vận động
66	Nạo vét, sửa đê kênh Bánh Tét, kênh Bà Thới	0,40		0,40	Tân Thành	0,800	Vận động
VI	Huyện Đức Hòa	749,85		749,85		1875,375	

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mở rộng trụ sở UBND xã An Ninh Đông (công an-quân sự)	0,25		0,25	An Ninh Đông	0,625	Huyện
2	Khu di tích nhà ông Bộ Thỏ	0,90		0,90	Đức Hòa Thượng	2,250	Huyện
3	Khu di tích căn cứ Giồng Dứa	2,10		2,10	Mỹ Hạnh Nam	5,250	Huyện
4	Trạm y tế xã Hòa Khánh Đông	0,10		0,10	Hòa Khánh Đông	0,250	Huyện
5	Trường mầm non Vành Khuyên	0,45		0,45	TT Hiệp Hòa	1,125	Huyện
6	Mở rộng Trường cấp 2	0,58		0,58	TT Hiệp Hòa	1,450	Huyện
7	Mở rộng trường mẫu giáo Nguyễn Văn Dương	0,32		0,32	Đức Hòa Đông	0,800	Huyện
8	Xây mới trường THCS Nguyễn Văn Dương	2,50		2,50	Đức Hòa Đông	6,250	Huyện
9	Mở rộng trường tiểu học Lê Minh Xuân	0,82		0,82	Tân Mỹ	2,050	Huyện
10	Xây mới trường cấp 2 Mỹ Hạnh Bắc	2,50		2,50	Mỹ Hạnh Bắc	6,250	Huyện
11	Xây mới trường mẫu giáo Hòa Khánh Đông	0,26		0,26	Hòa Khánh Đông	0,650	Huyện
12	Xây dựng trường mẫu giáo Nguyễn Văn Phú	0,08		0,08	Đức Hòa Hạ	0,200	Huyện
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sò Đo	0,12		0,12	TT Hậu Nghĩa	0,300	Huyện
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố A	0,99		0,99	TT Hậu Nghĩa	2,475	Huyện
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố B	0,26		0,26	TT Hậu Nghĩa	0,650	Huyện
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 4	0,06		0,06	TT Hiệp Hòa	0,150	Huyện
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Hữu 2	0,08		0,08	Đức Hòa Thượng	0,200	Huyện
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Tả 2	0,02		0,02	Đức Hòa Hạ	0,050	Huyện
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Tiên 1	0,02		0,02	Đức Hòa Hạ	0,050	Huyện
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Tiên 2	0,03		0,03	Đức Hòa Hạ	0,075	Huyện
21	Mở rộng đường xóm rừng	0,08		0,08	TT Hậu Nghĩa	0,200	Huyện
22	Mở rộng đường (QL N2-đường Ba Sa- Gò Mối)	0,11		0,11	TT Hậu Nghĩa	0,275	Huyện
23	Mở rộng đường từ ĐT825-Nhà ông Đă	0,06		0,06	TT Hậu Nghĩa	0,150	Huyện
24	Mở rộng đường từ Nguyễn Thị Hạnh- nhà ông 3 Tài	0,08		0,08	TT Hậu Nghĩa	0,200	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25	Mở rộng Võ Văn Ngân	0,20		0,20	TT Đức Hòa	0,500	Huyện
26	Mở rộng đường GTNT ấp Lập Điền- Gò Công	0,12		0,12	Tân Mỹ	0,300	Huyện
27	Mở rộng đường GTNT ấp Bàu Công	0,08		0,08	Tân Mỹ	0,200	Huyện
28	Xây mới đường GTNT ấp 1A	0,68		0,68	Hựu Thạnh	1,700	Huyện
29	Làm mới đường kênh NT-6	0,77		0,77	Hiệp Hòa	1,925	Huyện
30	Làm mới đường Tài Lược-hầm đất	0,48		0,48	Đức Lập Thượng	1,200	Huyện
31	Mở rộng đường Miếu Ông Quẩn- Ông 4 Chơi	0,50		0,50	Đức Hòa Hạ	1,250	Huyện
32	Mở rộng đường cây Dương	1,14		1,14	Đức Hòa Hạ	2,850	Huyện
33	Mở rộng ĐT 825	0,27		0,27	Đức Hòa Hạ	0,675	Huyện
34	Mở rộng đường Võ Văn Ngân	1,03		1,03	Đức Hòa Hạ	2,575	Huyện
35	Mở rộng Đường 3 tháng 2 và Đường 29 tháng 4	0,70		0,70	TT Hậu Nghĩa	2,500	Huyện
36	Cụm công nghiệp Đức Hòa Hạ	74,60		74,60	Đức Hòa Hạ	186,500	Doanh nghiệp
37	Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông	43,00		43,00	Đức Hòa Đông	107,500	Doanh nghiệp
38	Cụm công nghiệp Anh Hồng	50,00		50,00	TT Hiệp Hòa	125,000	Doanh nghiệp
39	Cụm công nghiệp tây bắc ĐHĐ-công ty Ngọc Phương Đông	48,00		48,00	Đức Hòa Đông	120,000	Doanh nghiệp
40	Cụm công nghiệp Cầu Tre	50,00		50,00	Tân Phú	125,000	Doanh nghiệp
41	Công công nghiệp ĐHĐ- công ty CPBDS Đức Hòa Đông	45,00		45,00	Đức Hòa Đông	112,500	Doanh nghiệp
42	Cụm công nghiệp Hải Sơn	50,50		50,50	Đức Hòa Đông	126,250	Doanh nghiệp
43	Mở rộng nghĩa trang ấp Rừng Sến	12,30		12,30	Mỹ Hạnh Bắc	30,750	Doanh nghiệp
44	Khu dân cư - Công ty CP BĐS Trần Anh	45,57		45,57	Mỹ Hạnh Nam	113,925	Doanh nghiệp
45	Khu dân cư Tala Garden	8,90		8,90	Mỹ Hạnh Nam	22,250	Doanh nghiệp
46	Khu dân cư, nhà ở công nhân khu công nghiệp	9,40		9,40	Hựu Thạnh	23,500	Doanh nghiệp
47	Khu dân cư Đức Lập Hạ ấp Đức Hạnh 2	23,00		23,00	Đức Lập Hạ	57,500	Doanh nghiệp
48	Khu dân cư, ấp Tân Hòa	17,90		17,90	Đức Lập Hạ	44,750	Doanh nghiệp
49	Mở rộng xây dựng chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư	19,20		19,20	Đức Hòa Hạ	48,000	Doanh nghiệp
50	Khu dân cư Gia Thịnh	7,10		7,10	Đức Hòa Thượng	17,750	Doanh nghiệp

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51	Khu dân cư Gia Thịnh	2,10		2,10	TT Đức Hòa	5,250	Doanh nghiệp
52	Khu đô thị, dịch vụ du lịch sinh thái	148,00		148,00	TT Đức Hòa	370,000	Doanh nghiệp
53	Khu dân cư Ánh Hồng	50,00		50,00	TT Hiệp Hòa	125,000	Doanh nghiệp
54	Mở rộng công viên nước, khu dân cư Trần Anh	16,00		16,00	TT Đức Hòa	40,000	Doanh nghiệp
55	Đường điện 500kv Sông Hậu Đức Hòa	1,02		1,02	Hòa Khánh Tây, Hòa Khánh Nam Hòa Khánh Đông	2,550	Điện lực
56	Đường điện 500kv Mỹ Tho - Đức Hòa	0,21		0,21	Hựu Thạnh, Hòa Khánh Đông	0,525	Điện lực
57	Đường điện 220kv Cầu Bông - Đức Hòa	0,21		0,21	Tân Mỹ	0,525	Điện lực
58	Trạm biến áp 220/110kv Đức Hòa	3,80		3,80	Tân Mỹ	9,500	Điện lực
59	Mở rộng Đường tỉnh 824	1,40		1,40	TT, Đức Hòa, Hựu Thạnh	3,500	Vận động
60	Mở rộng Đường tỉnh 830	3,90		3,90	Hựu Thạnh	9,750	Vận động
VII	Huyện Châu Thành	2,44		2,44		2,062	
1	Mở rộng đường vào cầu ông Cường	0,13		0,13	Hiệp Thạnh	0,250	Vận động
2	Mở rộng đường vành đai xã Thuận Mỹ	0,63		0,63	Thuận Mỹ	0,312	Vận động
3	Mở rộng đường An Khương Thới	0,42		0,42	Thuận Mỹ	0,400	Vận động
4	Mở rộng đường Lộ Dừa	0,44		0,44	Vĩnh Công	0,400	Vận động
5	Mở rộng đường Thâm Nhiên - Cầu Đôi	0,82		0,82	An Lục Long, Phước Tân Hưng	0,700	Vận động
VIII	Huyện Tân Trụ	3,99		3,99		5,900	
1	Đường nối ĐT 832 và công khu di tích Vàm Nhứt Tảo	3,00		3,00	An Nhứt Tân	4,230	Tỉnh
2	Bia truyền thống xã Bình Tịnh	0,04		0,04	Bình Tịnh	0,250	Huyện
3	Đường Đăng Mỹ	0,95		0,95	Mỹ Bình	1,420	Vận động
IX	Thành phố Tân An	98,14		98,14		325,670	

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mở rộng địa điểm xây dựng Bến xe khách Long An	0,05		0,05	Phường 4	0,500	Tỉnh
2	Đất công viên cây xanh (sát lò đốt rác thải y tế của Bệnh viện Đa khoa Long An)	0,07		0,07	Phường 3	1,000	Tỉnh
3	Trung tâm điều dưỡng người có công	0,95		0,95	Phường 6	57,000	Tỉnh
4	Dự án nâng cấp đô thị - Lĩa 1 Khu Ao Quan	7,80		7,80	phường 1, 3	200,000	Tỉnh (WB)
5	Dự án nâng cấp đô thị - lĩa 2 Mũi Tàu	2,70		2,70	phường 2		Tỉnh (WB)
6	Dự án nâng cấp đô thị - lĩa 3 Rạch Cầu Tre	20,10		20,10	phường 4		Tỉnh (WB)
7	Dự án nâng cấp đô thị - Lĩa 4 Rạch Rót	21,40		21,40	phường 6		Tỉnh (WB)
8	Dự án nâng cấp đô thị - Kè sông Bảo Định	1,30		1,30	phường 3, 4, 7		Tỉnh (WB)
9	Dự án nâng cấp đô thị - Cải tạo rạch Cầu Tre	37,00		37,00	phường 4		Tỉnh (WB)
10	Dự án nâng cấp đô thị - Đường Lưu Văn Tế	0,05		0,05	phường 4		Tỉnh (WB)
11	Dự án nâng cấp đô thị - công viên cây xanh (Khu mũi tàu)	0,50		0,50	Phường 2		Tỉnh (WB)
12	Trụ sở khu phố 5	0,01		0,01	Phường 1	0,500	Thành phố
13	Nhà VH liên KP 5,7	0,05		0,05	Phường 2	0,800	Thành phố
14	THCS phường 5	1,50		1,50	Phường 5	18,000	Thành phố
15	Đường Nguyễn Thị Hạnh (đoạn giáp công ty Đại Dương)	0,41		0,41	Phường 6	9,400	Thành phố
16	Trụ sở UBND Phường Khánh Hậu	0,53		0,53	Khánh Hậu	1,130	Thành phố
17	Trung tâm học tập cộng đồng phường Khánh Hậu	0,50		0,50	Khánh Hậu	1,000	Thành phố
18	Trường MG Nhơn Thạnh Trung	0,30		0,30	Nhơn Thạnh Trung	0,500	Thành phố
19	Đường nối từ QIII(đoạn từ hẻm 299 đến ranh khu dân cư - tái định cư Việt Hóa)	0,10		0,10	Phường 6	3,000	Doanh nghiệp
20	Trung tâm dạy nghề đường thủy Mê Kông	1,00		1,00	Phường 5	12,000	Doanh nghiệp
21	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật điện (nhà điều hành lưới điện) - Công ty điện lực Long An	0,79		0,79	Phường 4	9,000	Điện lực
22	Mở rộng đường Xóm Đập	0,13		0,13	Phường 6	0,900	Vận động
23	Mở rộng đường Xóm Đình	0,07		0,07	Phường 6	0,490	Vận động
24	Mở rộng đường Trần Văn Ngàn	0,77		0,77	Hướng Thọ Phú	9,750	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25	Chùa Hội Nguyên	0,06		0,06	Phường 6	0,700	Vận động
X	Huyện Tân Thạnh	200,61	108,88	91,73		32,690	
1	Xây dựng nhà Bia tưởng niệm cánh đồng 41	0,20		0,20	Tân Hòa	0,090	Tỉnh
2	Mở đường Phạm Ngọc Thạch nối dài	1,99	0,39	1,60	Kiến Bình	0,290	Huyện
3	Cầu Kênh Tè (Lộ bờ Nam Kênh 5000)	0,06		0,06	Tân Ninh	0,040	Huyện
4	Cầu Bằng Lăng (Lộ bờ Bắc Kênh Hai Hát)	0,06		0,06	Tân Ninh	0,030	Huyện
5	Cầu Đòn Dong 2 (Tân Ninh - Tân Thành)	0,03		0,03	Tân Ninh	0,010	Huyện
6	Mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch	2,15	0,99	1,16	Thị trấn Tân Thạnh	0,790	Huyện
7	Đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa	0,57		0,57	Tân Hòa	0,200	Điện lực
8	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Hòa Hưng	0,05		0,05	Bắc Hòa	0,020	Vận động
9	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp 2	0,03		0,03	Tân Thành	0,010	Vận động
10	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp 5	0,03		0,03	Tân Thành	0,010	Vận động
11	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp 6	0,03		0,03	Tân Thành	0,010	Vận động
12	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước ấp Trại Lòn Bắc - Kênh 27/3	0,01		0,01	Nhon Ninh	0,010	Vận động
13	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước ấp Trại Lòn Bắc	0,02		0,02	Nhon Ninh	0,010	Vận động
14	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước ấp Tân Chánh A	0,02		0,02	Nhon Ninh	0,010	Vận động
15	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước ấp Kinh Giữa (nằm trên đường dân sinh lộ 5000)	0,02		0,02	Nhon Ninh	0,010	Vận động
16	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước ấp Phụng Thốt	0,01		0,01	Nhon Ninh	0,010	Vận động
17	Thu hồi đất để xây dựng Đài nước ấp Trại Lòn Nam	0,01		0,01	Nhon Ninh	0,010	Vận động
18	Thu hồi đất để xây dựng trạm cấp nước ấp Trung	0,02		0,02	Tân Hòa	0,020	Vận động
19	Thu hồi đất để xây dựng trạm cấp nước ấp Đông Nam	0,15		0,15	Tân Hòa	0,030	Vận động
20	Thu hồi đất để xây dựng trạm cấp nước ấp Tây + Trung	0,15		0,15	Tân Hòa	0,050	Vận động
21	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở văn hóa ấp Tân Chánh A	0,02		0,02	Nhon Ninh	0,010	Vận động
22	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Trung	0,02		0,02	Tân Hòa	0,030	Vận động
23	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Tây Bắc	0,01		0,01	Tân Hòa	0,020	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
24	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Đông Bắc	0,01		0,01	Tân Hòa	0,010	Vận động
25	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Đông Nam	0,02		0,02	Tân Hòa	0,010	Vận động
26	Thu hồi đất để xây dựng Trụ sở ấp Tây Nam	0,01		0,01	Tân Hòa	0,020	Vận động
27	Thu hồi đất để xây dựng trạm cấp nước ấp Hòa Thạnh	0,01		0,01	Tân Hòa	0,010	Vận động
28	Nạo vét kênh 1000 Nam (từ kênh Nhà Thờ đến kênh ranh xã Nhơn Hòa Lập), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	1,33	0,72	0,61	Tân Lập	0,210	Vận động
29	Nạo vét, san sửa đê kênh 1500 Bắc (kênh 2000 Bắc đến kênh Phụng Thót nối dài)	8,67	7,35	1,32	Tân Lập	0,400	Vận động
30	Nạo vét bờ Đông kênh Nhà Thờ, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	4,20	2,68	1,52	Tân Lập	0,670	Vận động
31	Nạo vét kênh 5 Sung (từ kênh Dương Văn Dương đến kênh 2000 Bắc), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn.	2,79	0,65	2,14	Hậu Thạnh Đông	0,670	Vận động
32	Nạo vét kênh Hậu 837 (từ kênh Bùi Cũ đến kênh 9 Chiên), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn.	4,69	2,99	1,70	Hậu Thạnh Đông	0,550	Vận động
33	Nạo vét, san sửa đê kênh 500 Nam ĐT837 (kênh Ranh Đồng Tháp, kênh 9 Chiên)	6,20	3,67	2,53	Hậu Thạnh Tây	0,780	Vận động
34	Kênh 1000 Bắc	12,95	4,07	8,88	Hậu Thạnh Tây	3,120	Vận động
35	Nạo vét kênh 1000 Nam, kết hợp sửa bờ kênh	3,44	1,51	1,93	Nhơn Hòa Lập	0,600	Vận động
36	Nạo vét kênh Bùi Cũ (K.Thanh Niên) (từ kênh Ông Cha đến kênh 7 Thước), kết hợp sửa bờ kênh	1,19	0,62	0,57	Nhơn Hòa Lập	0,190	Vận động
37	Nạo vét, san sửa đê kênh Ranh NHL-TL (từ ĐT837 đến kênh 7000)	4,51	1,44	3,07	Nhơn Hòa Lập	1,000	Vận động
38	Nạo vét kênh 750, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	4,29	2,33	1,96	Nhơn Hòa Lập	0,610	Vận động
39	Nạo vét bờ Nam kênh 2000 Bắc, kết hợp sửa bờ kênh	4,05	2,07	1,98	Nhơn Hòa	0,910	Vận động
40	Nạo vét bờ Nam kênh Hậu 837 (từ hầm rác đến ranh thị trấn Tân Thạnh), kết hợp sửa bờ kênh	2,95	1,08	1,87	Nhơn Hòa	0,540	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
41	Nạo vét kênh Bùi Cũ (K.Thanh Niên) (từ kênh Ông Cha đến kênh 7 Thước), kết hợp sửa bờ kênh	1,17	0,44	0,73	Bắc Hòa	0,280	Vận động
42	Nạo vét, san sửa đê kênh Lô B (kênh Ngang ÷ Ranh đất P1-Thị xã Kiến Tường)	6,24	2,52	3,72	Bắc Hòa	1,090	Vận động
43	Nạo vét bờ Tây kênh Cầu Vơi, kết hợp san sửa (ranh xã Tân Hòa đến kênh 5000 Bắc Đông)	0,82	0,68	0,14	Tân Bình	0,040	Vận động
44	Đào mới kênh Hậu bờ Đông kênh 12 (từ kênh 2000 Nam đến giáp Tân Hòa)	7,35		7,35	Tân Bình	2,030	Vận động
45	Nạo vét kênh Trại Giồng (từ kênh Ranh Thủy Tây đến kênh ranh Tân Hòa), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	2,60	1,33	1,27	Tân Bình	0,320	Vận động
46	Nạo vét bờ Nam kênh 2000 Bắc (từ ranh xã Nhơn Hòa đến kênh Sẻ Diển), kết hợp sửa bờ kênh	1,38	0,95	0,43	Kiến Bình	0,140	Vận động
47	Nạo vét bờ Bắc kênh Dương Văn Dương, kết hợp sửa bờ kênh	12,19	6,65	5,54	Kiến Bình	2,150	Vận động
48	Nạo vét bờ Bắc kênh Bắc Đông Cũ (từ kênh 1000 Nam đến Rạch Cái Tôm), kết hợp sửa bờ kênh	3,23	2,09	1,14	Kiến Bình	0,380	Vận động
49	Nạo vét, san sửa đê kênh 500 (từ kênh Cái Tôm đến kênh Bắc Đông Cũ)	6,45	2,68	3,77	Kiến Bình	0,880	Vận động
50	Nạo vét kênh 1000 Nam ấp Hải Hưng nối dài, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	1,13	0,45	0,68	Kiến Bình	0,200	Vận động
51	Nạo vét bờ Nam kênh Hậu DT837, kết hợp sửa bờ kênh	1,59	0,01	1,58	Thị trấn Tân Thạnh	0,540	Vận động
52	Nạo vét bờ đông kênh Bùi Cũ, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	3,13	1,98	1,15	Tân Thành	0,530	Vận động
53	Nạo vét bờ nam kênh 500 (từ kênh Bùi Cũ đến kênh Nông Nghiệp, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	1,34	0,72	0,62	Tân Thành	0,220	Vận động
54	Làm đường đầu nối tuyến dân cư kênh Quận nối dài với lộ kênh mới ấp 6	0,09		0,09	Tân Thành	0,030	Vận động
55	Nạo vét, san sửa đê kênh Đầu Ngàn Xóm Cò (kênh Đứng, kênh Tè Nối dài)	0,87	0,33	0,54	Nhon Ninh	0,200	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
56	Nạo vét, san sửa đê kênh Đầu Ngàn ấp Tân Chánh (kênh 6000 (Đường Cắt), Kênh 7000)	2,07	1,38	0,69	Nhơn Ninh	0,240	Vận động
57	Nạo vét, san sửa đê kênh 500 - Bắc Kênh 5000 (từ kênh Chà đến kênh Cà Nhíp)	7,50	2,85	4,65	Nhơn Ninh	1,650	Vận động
58	Nạo vét bờ Bắc kênh Đường Cắt, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	9,85	5,62	4,23	Nhơn Ninh	1,560	Vận động
59	Nạo vét bờ Nam kênh Đường Cắt, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	9,46	7,08	2,38	Nhơn Ninh	0,890	Vận động
60	Nạo vét kênh 7000, kết hợp san sửa bờ kênh (từ kênh Bằng Lăng đến ranh xã Nhơn Ninh)	3,00	2,67	0,33	Tân Ninh	0,120	Vận động
61	Nạo vét bờ Tây kênh Bằng Lăng (từ kênh 5000 đến kênh Hai Hạt), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	5,54	4,36	1,18	Tân Ninh	0,670	Vận động
62	Nạo vét bờ Tây kênh Bích (từ kênh 5000 đến kênh Hai Hạt), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn	5,58	3,92	1,66	Tân Ninh	0,900	Vận động
63	Nạo vét kênh 1000 Bắc, kết hợp sửa bờ kênh (từ kênh Cà Nhíp đến kênh 12)	15,74	11,81	3,93	Tân Hòa	1,530	Vận động
64	Nạo vét Bờ đông kênh Văn Phòng (từ kênh Tân Hòa đến kênh Hai Hạt)	2,16	1,28	0,88	Tân Hòa	0,390	Vận động
65	Nạo vét, đào mới kênh Than bùn (từ kênh 12 đến kênh Ranh)	1,24	0,23	1,01	Tân Hòa	0,260	Vận động
66	Nạo vét kênh 1000 Nam (từ kênh 1000 Đông đến kênh Trần Công Vỉnh)	10,13	5,58	4,55	Tân Hòa	2,220	Vận động
67	Nạo vét bờ Tây kênh Cầu Vội, kết hợp san sửa (từ kênh 5000 Bắc Đông đến kênh Hai Hạt)	5,39	4,26	1,13	Tân Hòa	0,500	Vận động
68	Nạo vét kênh Trần Công Vỉnh (từ kênh 1000 Bắc đến kênh Hai Hạt)	6,40	4,45	1,95	Tân Hòa	0,710	Vận động
XI	Huyện Mộc Hóa	14,57		14,57		24,470	
1	Đường cấp kênh Trục 2 (Từ Đường 817 đến Trung tâm nghiên cứu dược liệu Đồng Tháp Mười)	1,50		1,50	Bình Phong Thạnh	0,970	Tĩnh

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Cần Xẻo Sắn	0,13		0,13	Bình Phong Thạnh	15,270	Tỉnh
3	Đường ra biên giới	4,00		4,00	Bình Thạnh, Bình Phong Thạnh	2,400	Tỉnh
4	Mở rộng trường tiểu học Bình Hòa Trung	0,38		0,38	Bình Hòa Trung	0,300	Huyện
5	Tuyến dân cư cặp kênh Trục	8,56		8,56	Bình Phong Thạnh	5,530	Huyện + Doanh nghiệp
XII	Thị xã Kiến Tường	45,02		45,02		40,231	
1	Kè thị xã Kiến Tường giai đoạn 4 (đoạn từ cầu Cá Rô đến đường Huỳnh Việt Thanh)	1,25		1,25	Phường 1	2,000	Tỉnh
2	Nhà văn hóa ấp Cái Sậy xã Tuyên Thạnh	0,10		0,10	Tuyên Thạnh	0,200	Thị xã
3	Nhà văn hóa ấp Gò Ốt xã Tuyên Thạnh	0,10		0,10	Tuyên Thạnh	0,200	Thị xã
4	Đường Trần Công Vỉnh	0,14		0,14	Phường 2	1,000	Thị xã
5	Mở rộng Đường CDC xã Bình Hiệp	1,00		1,00	Bình Hiệp	0,700	Thị xã
6	Khu làng nghề - Cụm dân cư Cầu Dây (mở rộng lần 3)	0,60		0,60	Phường 3	1,500	Thị xã
7	Các đường số 1, số 2, đường số 7, đường Phạm Ngọc Thạch nối dài trong khu dân cư khu phố 4	1,64		1,64	Phường 2	1,148	Thị xã
8	Trường tiểu học Ngô Quyền (khu phố 5, phường 2)	1,00		1,00	Phường 2	1,000	Thị xã
9	Trường THCS Phường 1	1,00		1,00	Phường 1	1,000	Thị xã
10	Cụm dân cư làng nghề giai đoạn 3	2,00		2,00	Phường 3	3,000	Thị xã
11	Đường D6 (song hành đường Lê Lợi)	4,00		4,00	Phường 1	5,000	Thị xã
12	Cụm dân cư kênh Quận	5,00		5,00	Phường 1	4,000	Thị xã
13	Đường Nguyễn Văn Kinh	1,50		1,50	Phường 1	1,500	Thị xã
14	Trạm cấp nước ấp Cái Sậy, xã Tuyên Thạnh	0,10		0,10	Tuyên Thạnh	0,070	Vận động
15	Nạo vét kết hợp đắp đê và GTNT kênh Cửa Đông 1 (đoạn từ sông Vàm Cỏ Tây đến kênh Cửa Đông 2)	2,85		2,85	Phường 2	1,995	Vận động
16	Nạo vét kết hợp đắp đê và GTNT bờ tây rạch Cái Cát (từ sông Vàm Cỏ Tây đến kênh Ốp)	3,75		3,75	Tuyên Thạnh	2,625	Vận động*

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	Nạo vét, san sửa đê kết hợp làm đường GTNT kênh Quận (bờ tây) (đoạn từ kênh Ôp đến kênh Cả Gừa)	4,52		4,52	Thanh Hưng	3,164	Vận động
18	Đường GTNT kênh Huyện Đội (02 bờ) (đoạn từ kênh Ôp đến kênh Cả Gừa)	3,20		3,20	Thanh Hưng	2,240	Vận động
19	Đường GTNT kênh Trấp Muồng (02 bờ) (đoạn từ rạch Bắc Chan đến kênh 63)	3,25		3,25	Thanh Hưng	2,275	Vận động
20	Đường GTNT kênh Tràm Chim (02 bờ) (đoạn từ rạch Bắc Chan đến kênh 63)	2,22		2,22	Thanh Hưng	1,554	Vận động
21	Đường GTNT kênh Bà Phó (02 bờ) (đoạn từ kênh Ôp đến kênh Cả Gừa)	2,00		2,00	Tuyên Thanh	1,400	Vận động
22	Nạo vét, san sửa đê kết hợp làm đường GTNT kênh Cửa Đông 2 (02 bờ) (đoạn từ kênh Cửa Đông 1 đến QL 62)	3,80		3,80	Phường 2	2,660	Vận động
XIII	Huyện Tân Hưng	246,14	122,40	123,74		40,280	
1	Đường ĐT831E (xã Vĩnh Châu A)	6,96	4,35	2,61	Vĩnh Châu A	0,626	TW
2	Đường tỉnh 831 nối dài (từ đường HBT đến đường	0,78	0,49	0,29	TT Tân Hưng	0,070	TW
3	Cầu qua kênh sông Trăng xã Hưng Hà	0,25		0,25	Hưng Hà	0,060	Tỉnh
4	Cầu kênh Ngang xã Vĩnh Bửu	0,25		0,25	Vĩnh Bửu	0,060	Tỉnh
5	Cụm CN-TTCN Hưng Điền B	5,57		5,57	Hưng Điền B	3,200	Huyện
6	Cụm CN-TTCN thị trấn Tân Hưng	13,96		13,96	TT Tân Hưng	7,500	Huyện
7	Trung tâm VH-TT và HTCĐ Vĩnh Châu B	0,20		0,20	Vĩnh Châu B	0,048	Huyện
8	Nhà thiếu nhi huyện	0,99		0,99	TT Tân Hưng	0,990	Huyện
9	Sân bóng đá Vĩnh Châu B	1,20		1,20	Vĩnh Châu B	0,750	Huyện
10	Sân bóng đá Vĩnh Châu A	1,20		1,20	Vĩnh Châu A	0,750	Huyện
11	Trụ sở văn hóa ấp Hưng Trung	0,06		0,06	Hưng Thạnh	0,014	Huyện
12	Tuyến dân cư kênh Đường Xe xã Vĩnh Thạnh	3,30	2,20	1,10	Vĩnh Thạnh	1,200	Huyện
13	Khu dân cư rạch Bàu Chứa (từ cầu huyện đội đến rạch Bàu Chứa)	7,32		7,32	TT Tân Hưng	2,900	Huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	Nạo vét kênh Sông Trăng, kết hợp san sửa bờ kênh (kênh ranh ấp 2 - kênh T3), huyện Tân Hưng	2,83	1,40	1,43	Xã Hưng Thạnh	0,340	Huyện
15	Đầu tư hạ tầng cánh đồng mẫu lớn khu Tà Kiết 1, xã Hưng Điền, hạng mục đê - kênh T1 (đắp đê phía bờ bắc)	2,88	1,92	0,96	Xã Hưng Điền	0,230	Huyện
16	San sửa bờ đê kết hợp rải đá kênh Cái He xã Vĩnh Đại	0,42	0,28	0,14	Xã Vĩnh Đại	0,850	Huyện
17	Đường ĐT831D (Vĩnh Thạnh-Thạnh Hưng)	6,84	4,28	2,57	Vĩnh Thạnh	0,616	Vận động
18	Sửa chữa bờ Bắc kênh Hồng Ngự	21,00	14,00	7,00	Hưng Thạnh	1,680	Vận động
19	Đào kênh kết hợp đắp đê bờ Bắc kênh Ngang (làm mới)	28,40		28,40	Vĩnh Đại, Vĩnh Lợi	6,816	Vận động
20	Nạo vét kênh Sông Trăng	14,40	10,40	4,00	Hưng Hà	0,960	Vận động
21	Kênh Cả Kéo nạo vét kênh, kết hợp đắp đê	9,75	6,50	3,25	Thạnh Hưng	0,780	Vận động
22	02 Cống 1000Ø K.Xã Phên (Đầu K. T7 và đầu K.T9)	0,20		0,20	Hưng Điền B	0,048	Vận động
23	K. Cả Cạy. Hạng mục: San sửa trải đá mặt đê	12,75	8,50	4,25	Vĩnh Thạnh	1,020	Vận động
24	San Sửa đê, trải đá kênh Tập Đoàn 9 (02 bên)	8,40	5,60	2,80	Vĩnh Thạnh	0,672	Vận động
25	San sửa bờ kênh, kết hợp trải đá bờ Tây kênh Cả Nổ	8,25	5,50	2,75	Vĩnh Lợi	0,660	Vận động
26	Đường từ UB xã - biên giới Trâm Đồ	2,21	1,70	0,51	Hưng Điền	0,122	Vận động
27	Đường Cả Nga-Cả Na (Vĩnh Thạnh-Vĩnh Lợi)	9,57	7,45	2,13	Vĩnh Lợi	0,511	Vận động
28	Đường cặp kênh Sông Trăng (phía bờ Tây)	3,75	2,63	1,13	Hưng Hà	0,270	Vận động
29	Đường cặp kênh KT9	4,50	2,25	2,25	Hưng Hà	0,540	Vận động
30	Đường cặp kênh KT9	7,20	3,20	4,00	Hưng Điền B	0,960	Vận động
31	Đường cặp kênh Cái Bát cũ	1,37	1,05	0,32	Hưng Điền B	0,076	Vận động
32	Đường cặp kênh Cái Bát (phía bờ Tây)	2,93	1,95	0,98	Hưng Thạnh	0,234	Vận động
33	Đường cặp kênh T5 (phía bờ Nam)	0,41	0,27	0,14	Hưng Thạnh	0,032	Vận động
34	Cống hở rạch Cả Góc	0,10		0,10	Vĩnh Thạnh	0,024	Vận động
35	San sửa bờ đê kết hợp rải đá kênh Trâm Gò	6,33	4,22	2,11	Vĩnh Đại	0,506	Vận động
36	Nạo vét kết hợp san sửa kênh Cả Nga	4,50	3,00	1,50	Vĩnh Lợi	0,360	Vận động
37	Trải đá bờ Đông kênh Cả Nổ	1,50		1,50	Vĩnh Lợi	0,360	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
38	Công điều tiết kênh 2 Hiếu	0,10		0,10	Vĩnh Thạnh	0,024	Vận động
39	Công điều tiết Ngọn Cây Me	0,10		0,10	Hung Điền	0,024	Vận động
40	Sửa chữa bờ kênh 1/6	11,25	7,50	3,75	Vĩnh Đại, Vĩnh Bửu	0,900	Vận động
41	Đường kênh lộ ngang	2,25	1,63	0,63	Vĩnh Bửu	0,150	Vận động
42	Đường cấp kênh 7 thước	2,39	1,59	0,80	Vĩnh Bửu	0,191	Vận động
43	Cầu 7 thước	0,10		0,10	Vĩnh Bửu	0,024	Vận động
44	Nạo vét kênh Ba Địa kết hợp sửa chữa bờ kênh (2	7,80	4,80	3,00	Vĩnh Lợi	0,720	Vận động
45	Nạo vét kênh số 11 kết hợp đắp đê (2 bên)	3,12	2,40	0,72	Vĩnh Châu A	0,173	Vận động
46	Nạo vét kênh số 61 kết hợp sửa chữa bờ kênh (2 bên)	7,28	5,60	1,68	Vĩnh Châu B	0,403	Vận động
47	Trải đá kênh 7 Hồ	0,36		0,36	Vĩnh Đại	0,086	Vận động
48	Nạo vét kênh Nguyễn Văn Trỗi kết hợp sửa chữa đê	1,08	0,72	0,36	Hung Điền B	0,086	Vận động
49	Nạo vét kênh Ngọn Cả Môn	1,00	0,80	0,20	Vĩnh Thạnh	0,048	Vận động
50	Nạo vét kênh hậu TĐ1(Kênh Viện Kiểm Soát) kết	1,80	1,44	0,36	Vĩnh Thạnh	0,086	Vận động
51	Nạo vét kênh Cao Hồng Sơn, kết hợp san	4,20	2,80	1,40	Hung Thạnh	0,336	Vận động
52	Nâng cấp mở rộng TCN kênh T11	0,20		0,20	Hung Hà	0,048	Vận động
53	Nâng cấp mở rộng TCN ấp Rượng Lưới	0,20		0,20	Vĩnh Thạnh	0,048	Vận động
54	Mở rộng tuyến ống chuyển tải TCN Gò Pháo	0,20		0,20	Hung Điền B	0,048	Vận động
55	Nâng cấp mở rộng TCN Láng Sen	0,20		0,20	Vĩnh Đại	0,048	Vận động
XIV	Huyện Vĩnh Hưng	35,33		35,33		35,190	
1	Trường Trung học phổ thông Khánh Hưng	2,52		2,52	Khánh Hưng	1,700	Tỉnh
2	Trụ sở UBND xã Thái Bình Trung	1,10		1,10	Thái Bình Trung	1,910	Huyện
3	Đường Vĩnh Hưng - Tuyên Bình Tây giai đoạn 2	12,31		12,31	Tuyên Bình Tây	8,300	Vận động
4	Chợ biên giới Cà Trốt	9,80		9,80	Khánh Hưng	6,611	Doanh nghiệp
5	Chợ biên giới Long Khốt	9,60		9,60	Thái Bình Trung	16,669	Doanh nghiệp
XV	Huyện Đức Huệ	214,33	43,48	170,85		44,510	

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nâng cấp, mở rộng kênh Rạch Tràm - Mỹ Bình	95,11	30,58	64,53	Bình Thành, Mỹ Bình, Bình Hòa Hưng, Mỹ Thanh Tây, Mỹ Quý Đông, Mỹ Quý Tây	15,247	Tỉnh + Vận động
2	Xây dựng chốt dân quân	1,60		1,60	Mỹ Bình	0,300	Huyện
3	Xây dựng chốt dân quân	2,00		2,00	Bình Hòa Hưng	0,400	Huyện
4	Xây dựng chốt dân quân (ấp Vinh)	2,40		2,40	Mỹ Thanh Tây	0,450	Huyện
5	Sân vận động xã	1,00		1,00	Mỹ Thanh Tây	0,350	Huyện
6	Sân vận động xã	1,20		1,20	Mỹ Quý Đông	0,400	Huyện
7	Sân vận động xã	1,00		1,00	Bình Hòa Nam	0,450	Huyện
8	Xây dựng các phòng chức năng trường Mầm non Tuổi thơ	0,16		0,16	Mỹ Thanh Đông	0,056	Huyện
9	Xây dựng các phòng học trường Mầm non Tuổi thơ	0,09		0,09	Mỹ Thanh Đông	0,032	Huyện
10	Trường Mầm non Sơn Ca	0,10		0,10	Mỹ Thanh Bắc	0,040	Huyện
11	Trường Tiểu học MTB1	0,05		0,05	Mỹ Thanh Bắc	0,020	Huyện
12	Xây mới trường Mầm non Sơn Ca (Tân Cương)	0,03		0,03	Mỹ Thanh Bắc	0,012	Huyện
13	Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Hồng (An Hòa)	0,78		0,78	Bình Hòa Bắc	0,250	Huyện
14	Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Hồng (ấp Chánh)	1,20		1,20	Bình Hòa Bắc	0,420	Huyện
15	Trường Mầm non MQT (ấp 4)	0,50		0,50	Mỹ Quý Tây	0,200	Huyện
16	Xây mới Trạm Y Tế	0,10		0,10	Mỹ Thanh Tây	0,050	Huyện
17	Xây dựng chợ BHN	1,06		1,06	Bình Hòa Nam	0,500	Huyện
18	Trung tâm văn hóa xã	0,05		0,05	Mỹ Thanh Bắc	0,015	Huyện
19	Trung tâm văn hóa Xã	2,80		2,80	Mỹ Bình	0,546	Huyện
20	Đường Bến Lái - N2	0,78	0,20	0,58	Mỹ Thanh Đông	0,174	Vận động
21	Đường Rạch Bọng - 6 Liêu - Bến dò	0,41		0,41	Mỹ Thanh Đông	0,124	Vận động *

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	Đường tập đoàn 15	0,82	0,12	0,70	Mỹ Thạnh Đông	0,231	Vận động
23	Đường MTD - BHB	2,15		2,15	Mỹ Thạnh Đông	0,645	Vận động
24	Đường từ cầu ông Tốt - kênh Rạch Gốc	1,85	0,30	1,55	Mỹ Thạnh Đông	0,465	Vận động
25	Nâng cấp, trải đá 0-4 đường nhà ông Sơn đến đường 2 Bơi -Út Xích	0,78	0,24	0,54	Bình Thành	0,108	Vận động
26	Đoạn nhánh Cây Gáo	1,00	0,30	0,70	Bình Thành	0,105	Vận động
27	Đường cấp kênh Trà Cú thượng	2,60	1,30	1,30	Bình Thành	0,325	Vận động
28	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 1	1,53	0,70	0,83	Bình Thành	0,125	Vận động
29	Nâng cấp, trải đá đường cấp kênh Cây Xoài	1,83	0,90	0,93	Bình Thành	0,140	Vận động
30	Đường cấp kênh Thanh Hải	5,20		5,20	Bình Hòa Nam	1,300	Vận động
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến số 10	0,55		0,55	Bình Hòa Nam	0,123	Vận động
32	Đường ấp 3 - 4	0,05		0,05	Mỹ Bình	0,010	Vận động
33	Đường từ nhà ông Khinh đến nhà ông Phiến	0,25		0,25	Mỹ Thạnh Tây	0,070	Vận động
34	Đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Hanh	0,29		0,29	Mỹ Thạnh Tây	0,073	Vận động
35	Đường tập đoàn 3	0,78		0,78	Mỹ Thạnh Tây	0,195	Vận động
36	Đường Cây Cắm	0,60		0,60	Mỹ Quý Đông	0,102	Vận động
37	Đường về biên giới	3,90		3,90	Mỹ Quý Đông	0,780	Vận động
38	Nâng cấp trải đá đường từ nhà ông Rô-nhà ông 3 Cứ	0,80	0,13	0,67	Mỹ Quý Tây	0,201	Vận động
39	Nâng cấp trải nhựa đường Tho Mo - Cốc Rinh ấp 5, 6	4,51	2,39	2,12	Mỹ Quý Tây	0,636	Vận động
40	Nâng cấp trải đá đường từ nhà ông 7 Công-nhà ông 10 Hèm	0,68	0,35	0,33	Mỹ Quý Tây	0,105	Vận động
41	Nâng cấp trải đá đường cầu Trường Hát-nhà ông 4 Dẫn	0,50		0,50	Mỹ Quý Tây	0,163	Vận động
42	Làm mới từ ĐT 838-đất ông Võ Văn Nghiệm (ấp 2)	0,78		0,78	Mỹ Quý Tây	0,233	Vận động
43	Mở rộng đường Huyện đội - Cầu Sập	3,00		3,00	TT Đông Thành	0,900	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
44	Nền hạ đường từ kênh Cầu sập (ông Phụ)-kênh số 2	2,00		2,00	TT Đông Thành	0,600	Vận động
45	Đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị Huyện	1,00		1,00	TT Đông Thành	0,400	Vận động
46	Đường vào trung tâm VH-TDTT Huyện	0,17		0,17	TT Đông Thành	0,085	Vận động
47	Đường nhà ông Đễ	0,23		0,23	TT Đông Thành	0,115	Vận động
48	Đường cầu 7 Chuyển	0,80		0,80	Bình Hòa Bắc	0,255	Vận động
49	Đường Trà Mỹ - Lô 10 - giồng Nhỏ MTD	1,00		1,00	Bình Hòa Bắc	0,315	Vận động
50	Đường cấp kênh Trà Cú Thượng	3,80		3,80	Bình Hòa Bắc	1,197	Vận động
51	Đường Xóm Diệp	0,40		0,40	Bình Hòa Bắc	0,125	Vận động
52	Trải đá đường Chợ Bà Mùi - Sông VCD	0,50		0,50	Mỹ Thạnh Bắc	0,150	Vận động
53	Trải đá đường từ Cổng 7 Xanh - rạch Cây Trâm	0,20		0,20	Mỹ Thạnh Bắc	0,060	Vận động
54	Trải đá đường từ 2 Lập - VCD	0,70		0,70	Mỹ Thạnh Bắc	0,210	Vận động
55	Láng nhựa đường cấp kênh bà Mùi	0,60		0,60	Mỹ Thạnh Bắc	0,180	Vận động
56	Nạo vét mở rộng kênh 7 Minh	2,70	0,60	2,10	Mỹ Thạnh Đông	0,663	Vận động
57	Nạo vét mở rộng kênh Bàu Ngọn - ấp 3	2,35	0,57	1,78	Mỹ Thạnh Đông	0,560	Vận động
58	Giếng nước ấp 1	0,04		0,04	Mỹ Thạnh Đông	0,012	Vận động
59	Giếng nước ấp 2	0,06		0,06	Mỹ Thạnh Đông	0,025	Vận động
60	Giếng nước ấp 4	0,05		0,05	Mỹ Thạnh Đông	0,015	Vận động
61	Nạo vét mở rộng kênh 3 Vị, làm bờ đê Tây	4,60	3,00	1,60	Bình Thành	0,350	Vận động
62	Nạo vét mở rộng kênh lô 9 + san sửa bờ kênh (K. Trà Cú - K. Ma Reng)	4,00		4,00	Bình Thành	0,850	Vận động
63	Nạo vét mở rộng kênh Út Nhị	3,40	0,40	3,00	Bình Thành	0,615	Vận động
64	Nạo vét, mở rộng kênh Rạch Miếu	1,26		1,26	Bình Hòa Nam	0,390	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
65	Nạo vét, mở rộng kênh Bà Tổng kết hợp làm đường (áp 1)	0,30		0,30	Bình Hòa Nam	0,110	Vận động
66	Nạo vét, mở rộng kênh T8 kết hợp làm đường GT	2,90		2,90	Bình Hòa Nam	0,913	Vận động
67	Nạo vét, mở rộng kênh Nông Lâm BHN	6,21		6,21	Bình Hòa Nam	1,956	Vận động
68	Nạo vét, mở rộng kênh Tư Lơ (áp 1)	4,87		4,87	Bình Hòa Nam	1,534	Vận động
69	Nạo vét, mở rộng kênh Công An + san sửa bờ đê (K. Thanh Hải - rạch Cần Xé)	2,94		2,94	Bình Hòa Nam	0,926	Vận động
70	Trạm cấp nước áp 2	0,02		0,02	Bình Hòa Nam	0,009	Vận động
71	Nạo vét, mở rộng kênh T1-1 kết hợp làm đường (áp 6)	0,05		0,05	Mỹ Bình	0,010	Vận động
72	Làm mới kênh tập thể áp 5	0,05		0,05	Mỹ Bình	0,010	Vận động
73	Giếng nước áp 3 (nhà bà Tý)	0,02		0,02	Mỹ Bình	0,007	Vận động
74	Giếng nước áp 6 (nhà ông Vụ)	0,02		0,02	Mỹ Bình	0,007	Vận động
75	Giếng nước áp 2	0,02		0,02	Mỹ Bình	0,007	Vận động
76	Nạo vét, mở rộng kênh bao nhà ông 7 Thép	1,44		1,44	Bình Hòa Hưng	0,275	Vận động
77	Nạo vét, mở rộng kênh nội đồng áp 2	0,68		0,68	Bình Hòa Hưng	0,125	Vận động
78	Nạo vét, mở rộng kênh chót dân quân (áp 1)	0,50		0,50	Bình Hòa Hưng	0,115	Vận động
79	Nạo vét, mở rộng kênh 61	5,83		5,83	Bình Hòa Hưng	1,250	Vận động
80	Nạo vét, mở rộng kênh tập đoàn 3	1,52		1,52	Bình Hòa Hưng	0,425	Vận động
81	Nạo vét, kết hợp làm đường kênh T2	1,00		1,00	Bình Hòa Hưng	0,420	Vận động
82	Kênh kết hợp đê bao cách đồng mẫu lớn khu vực Rọc Thác lác	2,60		2,60	Mỹ Thạnh Tây	0,559	Vận động
83	Nạo vét, mở rộng kênh Ngang	0,06		0,06	Mỹ Quý Đông	0,126	Vận động
84	Kênh Tràm Giun	1,04		1,04	Mỹ Quý Đông	0,215	Vận động
85	Giếng nước áp 2	0,03		0,03	Mỹ Quý Đông	0,010	Vận động
86	Giếng nước áp 1	0,01		0,01	Mỹ Quý Đông	0,007	Vận động

(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
87	Trạm cấp nước ấp 5	0,01		0,01	Mỹ Quý Tây	0,010	Vận động
88	Nạo vét, mở rộng kênh Kho Dôi	1,50		1,50	Bình Hòa Bắc	0,374	Vận động
89	Giếng nước Giồng Nhỏ	0,02		0,02	Bình Hòa Bắc	0,010	Vận động
90	Nạo vét, mở rộng kênh rạch bà Cửa	0,80	0,40	0,40	Mỹ Thạnh Bắc	0,124	Vận động
91	Nạo vét, mở rộng kênh 5 Phòng	0,80	0,40	0,40	Mỹ Thạnh Bắc	0,124	Vận động
92	Nạo vét, mở rộng kênh 7 Trai	1,20	0,60	0,60	Mỹ Thạnh Bắc	0,195	Vận động
93	Hệ thống thoát nước ấp 4 - 5	0,60		0,60	Mỹ Thạnh Bắc	0,195	Vận động
94	Nhà văn hóa (ấp 1)	0,04		0,04	Mỹ Thạnh Đông	0,015	Vận động
95	Nhà văn hóa (ấp 5)	0,04		0,04	Mỹ Thạnh Đông	0,015	Vận động
96	Nhà Văn hóa Khu phố 2	0,05		0,05	TT Đông Thành	0,015	Vận động
97	Nhà Văn hóa ấp 1	0,02		0,02	Mỹ Thạnh Bắc	0,010	Vận động
98	Nhà Văn hóa ấp 2	0,10		0,10	Mỹ Thạnh Bắc	0,035	Vận động
99	Nhà văn hóa ấp 1	0,02		0,02	Bình Hòa Nam	0,014	Vận động
100	Nhà văn hóa ấp 3	0,05		0,05	Bình Hòa Nam	0,015	Vận động
101	Nhà văn hóa ấp 4	0,05		0,05	Bình Hòa Nam	0,015	Vận động
102	Nhà văn hóa ấp 3	0,03		0,03	Mỹ Bình	0,010	Vận động
103	Nhà văn hóa ấp 5	0,03		0,03	Mỹ Bình	0,010	Vận động
104	Nhà văn hóa ấp 1	0,02		0,02	Bình Hòa Hưng	0,010	Vận động
105	Nhà văn hóa ấp 2	0,02		0,02	Bình Hòa Hưng	0,010	Vận động
106	Nhà văn hóa ấp 3	0,02		0,02	Bình Hòa Hưng	0,010	Vận động
107	Nhà văn hóa ấp 4	0,02		0,02	Bình Hòa Hưng	0,010	Vận động
108	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng	0,05		0,05	Bình Hòa Hưng	0,025	Vận động
TỔNG		3.192,72	307,15	2.869,76		7582,307	